

Số: 3244/QĐ-ĐHTCM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập kỳ 2 năm 2023 cho sinh viên khóa 20D, 21D và 22D trình độ đại học hình thức chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

Căn cứ Quyết định số 1138/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Tài chính – Hải quan vào Trường Đại học Tài chính – Marketing;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 2239/QĐ-ĐHTCM ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing về việc ban hành Quy định về chế độ chính sách đối với sinh viên hình thức chính quy của Trường;

Căn cứ Quyết định số 605/QĐ-ĐHTCM ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing về việc phê duyệt điều chỉnh mức học phí và đơn giá tín chỉ khóa 22D bậc Đại học hình thức chính quy năm 2022 (năm học 2022-2023) theo Nghị quyết số 165/NQ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1833/QĐ-ĐHTCM ngày 27 tháng 7 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing quy định mức học phí các chương trình, các khóa và các hệ đào tạo năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2440/QĐ-ĐHTCM, ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính - Marketing về việc cấp tổng quỹ và chỉ tiêu học bổng khuyến khích học tập kỳ 2 năm 2023 cho sinh viên hình thức chính quy;

Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện kỳ 2 năm 2023 của sinh viên khóa 20D, 21D, 22D và Thông báo số 2731/TB-ĐHTCM ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing về kết luận của Chủ tịch hội đồng tại cuộc họp xét học bổng khuyến khích học tập kỳ 2 năm 2023 cho sinh viên khóa 20D, 21D và 22D trình độ đại học hình thức chính quy;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học tập kỳ 2 năm 2023 cho **852 sinh viên** khóa 20D, 21D và 22D trình độ đại học hình thức chính quy với tổng số tiền là: **10.185.544.000đ** (Bằng chữ: Mười tỷ một trăm tám mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi bốn ngàn đồng).

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Căn cứ danh sách sinh viên và mức tiền học bổng khuyến khích học tập đã được quy định tại Điều 1, Phòng Tài chính – Kế toán chịu trách nhiệm chi trả tiền học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên. Các khoa quản lý sinh viên chịu trách nhiệm trao giấy khen của Nhà trường cho sinh viên.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) trưởng các Khoa: Công nghệ thông tin, Du lịch, Kế toán – Kiểm toán, Kinh tế – Luật, Marketing, Ngoại ngữ, Quản trị kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng, Thẩm định giá – Kinh doanh bất động sản, Thuế – Hải quan, Thương mại; Đoàn thanh niên; các Phòng: Công tác sinh viên, Tài chính – Kế toán, Thanh tra giáo dục, Quản lý đào tạo, Khảo thí và Quản lý chất lượng và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *u*

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để biết);
- Như Điều 3;
- Website Trường;
- Lưu: VT, TCKT, CTSV. *u*

HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Phạm Tiến Đạt

BẢNG TỔNG HỢP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KỲ 2 NĂM 2023
CHO SINH VIÊN KHÓA 20D, 21D VÀ 22D TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HÌNH THỨC CHÍNH QUY
(Kèm theo Quyết định số 3244 /QĐ-ĐHTCM ngày 05/12/2023)

STT	KHOA/ KHÓA HỌC	NGÀNH	CHỈ TIÊU KỲ 2 (1)	SỐ SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG THỰC TẾ							CHÊNH LỆCH SV NHẬN HB (3)=(1)-(2)	SỐ TIỀN HB (đ)	GHI CHÚ
				XUẤT SẮC		GIỎI		KHÁ		TỔNG SV (2)			
1	KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN												
	20D	Hệ thống thông tin quản lý (Chuyên ngành: Hệ thống thông tin kế toán)	5		9.360.000	1	8.580.000	1	7.800.000	2	3	16.380.000	Thừa 3 CT chuyển sang cho chuyên ngành Tin học quản lý
	20D	Hệ thống thông tin quản lý (Chuyên ngành: Tin học quản lý)	11		6.552.000	1	6.006.000	13	5.460.000	14	-3	76.986.000	Mức học bổng 70% do chương trình đào tạo 8 tín chỉ (Nhận thêm 3CT từ chuyên ngành hệ thống thông tin kế toán)
	21D	Hệ thống thông tin quản lý	13	8	9.360.000	5	8.580.000		7.800.000	13	0	117.780.000	
	22D	Hệ thống thông tin quản lý	14	12	9.120.000	2	8.360.000		7.600.000	14	0	126.160.000	
	Cộng		43	20		9		14		43	0	337.306.000	
2	KHOA DU LỊCH												
	20D	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	8		10.560.000	8	9.680.000		8.800.000	8	0	77.440.000	
	20D	Quản trị khách sạn	12	6	10.560.000	6	9.680.000		8.800.000	12	0	121.440.000	
	20D	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	9		10.560.000	3	9.680.000	6	8.800.000	9	0	81.840.000	
	21D	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	8	2	10.560.000	6	9.680.000		8.800.000	8	0	79.200.000	
	21D	Quản trị khách sạn	11	1	10.560.000	10	9.680.000		8.800.000	11	0	107.360.000	
	21D	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	6		10.560.000	6	9.680.000		8.800.000	6	0	58.080.000	
	22D	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	11	2	10.680.000	9	9.790.000		8.900.000	11	0	109.470.000	
	22D	Quản trị khách sạn	10	3	10.680.000	6	9.790.000	1	8.900.000	10	0	99.680.000	
	22D	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	5	3	10.680.000	2	9.790.000		8.900.000	5	0	51.620.000	

STT	KHOA/ KHÓA HỌC	NGÀNH	CHỈ TIÊU KỲ 2 (1)	SỐ SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG THỰC TẾ							CHÉNH LỆCH SV NHẬN HB (3)=(1)-(2)	SỐ TIỀN HB (đ)	GHI CHÚ
				XUẤT SẮC		GIỎI		KHÁ		TỔNG SV (2)			
	CLC_20D	Quản trị khách sạn	7	7	17.424.000		15.972.000		14.520.000	7	0	121.968.000	
	Cộng		87	24		56		7		87	0	908.098.000	
3	KHOA KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN												
	20D	Kế toán	12		8.880.000	2	8.140.000	3	7.400.000	5	7	38.480.000	Thừa 7 CT chuyển sang cho CLC20D
	21D	Kế toán	13	12	8.880.000	1	8.140.000		7.400.000	13	0	114.700.000	
	22D	Kế toán	12	2	9.120.000	10	8.360.000		7.600.000	12	0	101.840.000	
	CLC_20D	Kế toán	9	3	17.424.000	6	15.972.000	3	14.520.000	12	-3	191.664.000	Nhận thêm 3 CT do khóa 20D thừa 7CT chuyển sang (1CT của CLC20D=2CT của 20D)
	CLC_21D	Kế toán	9	8	17.424.000	1	15.972.000		14.520.000	9	0	155.364.000	
	CLC_22D	Kế toán	11	2	17.424.000	9	15.972.000		14.520.000	11	0	178.596.000	
	Cộng		66	27		29		6		62	4	780.644.000	
4	KHOA KINH TẾ - LUẬT												
	20D	Kinh tế	5		8.880.000	1	8.140.000	2	7.400.000	3	2	22.940.000	Thừa 2 CT chuyển sang cho ngành Tài chính - Ngân hàng
	20D	Tài chính - Ngân hàng	2	1	8.880.000		8.140.000	2	7.400.000	3	-1	23.680.000	Nhận thêm 2 CT do ngành Kinh tế chuyển sang, tổng 4 CT, Đạt 3, Thừa 1
	21D	Kinh tế	7	3	8.880.000	4	8.140.000		7.400.000	7	0	59.200.000	
	21D	Luật kinh tế	3	2	8.880.000	1	8.140.000		7.400.000	3	0	25.900.000	
	21D	Toán kinh tế	2	1	8.880.000	1	8.140.000		7.400.000	2	0	17.020.000	
	22D	Kinh tế	4	3	9.120.000	1	8.360.000		7.600.000	4	0	35.720.000	
	22D	Luật kinh tế	3		9.120.000	3	8.360.000		7.600.000	3	0	25.080.000	
	22D	Toán kinh tế	3	3	9.120.000		8.360.000		7.600.000	3	0	27.360.000	
	Cộng		29	13		11		4		28	1	236.900.000	
5	KHOA MARKETING												
	20D	Marketing	18	1	8.880.000	3	8.140.000	5	7.400.000	9	9	70.300.000	Thừa 9 CT chuyển sang cho CLC20D
	21D	Marketing	21	14	8.880.000	7	8.140.000		7.400.000	21	0	181.300.000	
	22D	Marketing	15	15	9.120.000		8.360.000		7.600.000	15	0	136.800.000	
	CLC_20D	Marketing	25	9	17.424.000	20	15.972.000		14.520.000	29	-4	476.256.000	Nhận thêm 4 CT do khóa 20D thừa 9 CT chuyển sang (1CT của CLC20D=2CT của 20D)
	CLC_21D	Marketing	25	9	17.424.000	16	15.972.000		14.520.000	25	0	412.368.000	
	CLC_22D	Marketing	29	29	17.424.000		15.972.000		14.520.000	29	0	505.296.000	
	IP_20D	Marketing	1		26.400.000		24.200.000	1	22.000.000	1	0	22.000.000	

STT	KHOA/ KHÓA HỌC	NGÀNH	CHỈ TIÊU KỲ 2 (1)	SỐ SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG THỰC TẾ						CHÉNH LỆCH SV NHẬN HB (3)=(1)-(2)	SỐ TIỀN HB (đ)	GHI CHÚ	
				XUẤT SẮC		GIỎI		KHÁ					TỔNG SV (2)
	IP_21D	Marketing	4	1	26.400.000	3	24.200.000		22.000.000	4	0	99.000.000	
	IP_22D	Marketing	2		26.400.000	2	24.200.000		22.000.000	2	0	48.400.000	
	Cộng		140	78		51		6		135	5	1.951.720.000	
6	KHOA NGOẠI NGỮ												
	20D	Ngôn ngữ Anh	11		8.880.000	11	8.140.000		7.400.000	11	0	89.540.000	
	21D	Ngôn ngữ Anh	12	3	8.880.000	9	8.140.000		7.400.000	12	0	99.900.000	
	22D	Ngôn ngữ Anh	13	1	9.120.000	12	8.360.000		7.600.000	13	0	109.440.000	
	Cộng		36	4		32		0		36	0	298.880.000	
7	KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH												
	20D	Quản trị kinh doanh	31	10	8.880.000	19	8.140.000	2	7.400.000	31	0	258.260.000	
	21D	Quản trị kinh doanh	29	19	8.880.000	10	8.140.000		7.400.000	29	0	250.120.000	
	22D	Quản trị kinh doanh	29	4	9.120.000	25	8.360.000		7.600.000	29	0	245.480.000	
	CLC_20D	Quản trị kinh doanh	14	5	17.424.000	9	15.972.000		14.520.000	14	0	230.868.000	
	CLC_21D	Quản trị kinh doanh	19	2	17.424.000	17	15.972.000		14.520.000	19	0	306.372.000	
	CLC_22D	Quản trị kinh doanh	24	4	17.424.000	17	15.972.000	3	14.520.000	24	0	384.780.000	
	IP_20D	Quản trị kinh doanh	1		26.400.000		24.200.000	1	22.000.000	1	0	22.000.000	
	IP_21D	Quản trị kinh doanh	1		26.400.000	1	24.200.000		22.000.000	1	0	24.200.000	
	IP_22D	Quản trị kinh doanh	2		26.400.000	1	24.200.000	1	22.000.000	2	0	46.200.000	
	Cộng		150	44		99		7		150	0	1.768.280.000	
8	KHOA TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG												
	20D	Tài chính - Ngân hàng	17	2	8.880.000	15	8.140.000		7.400.000	17	0	139.860.000	
	21D	Tài chính - Ngân hàng	19	19	8.880.000		8.140.000		7.400.000	19	0	168.720.000	
	22D	Tài chính - Ngân hàng	19	9	9.120.000	10	8.360.000		7.600.000	19	0	165.680.000	
	CLC_20D	Tài chính - Ngân hàng	21	15	17.424.000	6	15.972.000		14.520.000	21	0	357.192.000	
	CLC_21D	Tài chính - Ngân hàng	22	6	17.424.000	16	15.972.000		14.520.000	22	0	360.096.000	
	CLC_22D	Tài chính - Ngân hàng	21	2	17.424.000	19	15.972.000		14.520.000	21	0	338.316.000	
	Cộng		119	53		66		0		119	0	1.529.864.000	
9	KHOA THẨM ĐỊNH GIÁ - KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN												
	20D	Bất động sản	12		8.880.000		8.140.000	3	7.400.000	3	9	22.200.000	Thừa 9 CT
	20D	Tài chính - Ngân hàng	3		8.880.000		8.140.000		7.400.000	0	3	0	Không có SV nhận học bổng - Thừa 3 CT
	21D	Bất động sản	6		8.880.000	6	8.140.000		7.400.000	6	0	48.840.000	
	21D	Tài chính - Ngân hàng	4		8.880.000	4	8.140.000		7.400.000	4	0	32.560.000	
	22D	Bất động sản	6	2	9.120.000	4	8.360.000		7.600.000	6	0	51.680.000	
	22D	Tài chính - Ngân hàng	3		9.120.000	3	8.360.000		7.600.000	3	0	25.080.000	

STT	KHOA/ KHÓA HỌC	NGÀNH	CHỈ TIÊU KỶ 2 (1)	SỐ SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG THỰC TẾ							CHÊNH LỆCH SV NHẬN HB (3)=(1)-(2)	SỐ TIỀN HB (đ)	GHI CHÚ
				XUẤT SẮC		GIỎI		KHÁ		TỔNG SV (2)			
	CLC_21D	Bất động sản	3		17.424.000	3	15.972.000		14.520.000	3	0	47.916.000	
	CLC_22D	Bất động sản	4		17.424.000	2	15.972.000	2	14.520.000	4	0	60.984.000	
	Cộng		41	2		22		5		29	12	289.260.000	
10	KHOA THUẾ - HẢI QUAN												
	20D	Tài chính - Ngân hàng	9		8.880.000	5	8.140.000	4	7.400.000	9	0	70.300.000	
	21D	Tài chính - Ngân hàng	10	5	8.880.000	5	8.140.000		7.400.000	10	0	85.100.000	
	22D	Tài chính - Ngân hàng	10		9.120.000	10	8.360.000		7.600.000	10	0	83.600.000	
	CLC_21D	Tài chính - Ngân hàng	2	1	17.424.000	1	15.972.000		14.520.000	2	0	33.396.000	
	CLC_22D	Tài chính - Ngân hàng	3	2	17.424.000	1	15.972.000		14.520.000	3	0	50.820.000	
	Cộng		34	8		22		4		34	0	323.216.000	
11	KHOA THƯƠNG MẠI												
	20D	Kinh doanh quốc tế	18		8.880.000	1	8.140.000	17	7.400.000	18	0	133.940.000	
	21D	Kinh doanh quốc tế	16	1	8.880.000	15	8.140.000		7.400.000	16	0	130.980.000	
	22D	Kinh doanh quốc tế	16	16	9.120.000		8.360.000		7.600.000	16	0	145.920.000	
	CLC_20D	Kinh doanh quốc tế	21	12	17.424.000	9	15.972.000		14.520.000	21	0	352.836.000	
	CLC_21D	Kinh doanh quốc tế	23		17.424.000	16	15.972.000	7	14.520.000	23	0	357.192.000	
	CLC_22D	Kinh doanh quốc tế	28	21	17.424.000	7	15.972.000		14.520.000	28	0	477.708.000	
	IP_20D	Kinh doanh quốc tế	1		26.400.000		24.200.000	1	22.000.000	1	0	22.000.000	
	IP_21D	Kinh doanh quốc tế	3		26.400.000	3	24.200.000		22.000.000	3	0	72.600.000	
	IP_22D	Kinh doanh quốc tế	3		26.400.000	1	24.200.000	2	22.000.000	3	0	68.200.000	
	Cộng		129	50		52		27		129	0	1.761.376.000	
	Tổng cộng		874	323		449		80		852	22	10.185.544.000	

Mười tỷ một trăm tám mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi bốn ngàn đồng./.

PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN



TS. Nguyễn Thanh Hải



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Phạm Tiến Đạt

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP KỲ 2 NĂM 2023
KHÓA 20D, 21D VÀ 22D TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HÌNH THỨC CHÍNH QUY
(Kèm theo Quyết định số 3244/QĐ-ĐHTCM ngày 05/12/2023)

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
I	KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN											
1	CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN											
	KHÓA: 22D_Chỉ tiêu: 14CT											
1	2221004316	Nguyễn Lê Minh	Thư	22DTH1	3,96	96	14	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001578306
2	2221004152	Nguyễn Kim	Dũng	22DTH1	3,83	93	11	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001576984
3	2221004321	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	22DTH1	3,82	93	11	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	3131576878
4	2221004306	Nguyễn Trần Đoàn	Thi	22DTH1	3,82	93	11	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001577321
5	2221004238	Nguyễn Đức	Nguyên	22DTH2	3,75	93	14	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001577686
6	2221004196	Nguyễn Trí	Khang	22DTK2	3,74	93	11	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	3131577084
7	2221004279	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	22DTH3	3,74	93	11	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	3131578263
8	2221004352	Nguyễn Thị	Tuyền	22DTH2	3,74	93	11	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001564484
9	2221004172	Lê Thị Như	Hào	22DTH1	3,69	93	14	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001566301
10	2221004288	Trương Quốc	Thái	22DTH1	3,65	96	11	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001576805
11	2221004263	Trần Thị Kim	Phụng	22DTH2	3,60	93	11	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	3131578227
12	2221004228	Nguyễn Thảo	Mỹ	22DTH3	3,60	93	11	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	3131577659
13	2221004257	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	22DTH3	3,58	85	14	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131577215
14	2221004365	Thái Thị Như	Ý	22DTH3	3,55	93	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131578388
		Cộng (1):		14							126.160.000	

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
2	CHƯƠNG TRÌNH ĐẶC THÙ											
2.1	KHÓA: 20D											
	KHÓA: 20D_Hệ thống thông tin quản lý_Chuyên ngành: Hệ thống thông tin kế toán_Chi tiêu: 5CT_Đạt 2CT_THỪA 3CT chuyển sang cho chuyên ngành tin học quản lý											
1	2021010264	Trần Thị Hà	Phuong	20DTK2	3,42	83	11	Giỏi	4	2.145.000	8.580.000	1040046192
2	2021010099	Hà Kiều	Anh	20DTK2	3,42	67	11	Khá	4	1.950.000	7.800.000	1042818013
		Cộng: 2									16.380.000	
	KHÓA: 20D_Hệ thống thông tin quản lý_Chuyên ngành: Tin học quản lý_Chi tiêu: 11CT_Nhận thêm 3CT do chuyên ngành hệ thống thông tin kế toán chuyển sang (Mức học bổng 70% do chương trình đào tạo 8 tín chỉ)											
1	2021010348	Lê Nguyễn Tường	Vi	20DTH1	3,51	82	8	Giỏi	4	1.501.500	6.006.000	1017599706
2	2021010094	Nguyễn Lê Nhã	Ái	20DTH1	3,51	68	8	Khá	4	1.365.000	5.460.000	1042869842
3	2021010357	Nguyễn Cẩm	Vy	20DTH2	3,51	66	8	Khá	4	1.365.000	5.460.000	1017510328
4	2021010330	Nguyễn Văn	Trường	20DTH1	3,50	76	8	Khá	4	1.365.000	5.460.000	1042850756
5	2021010340	Lý Thị Phương	Uyên	20DTH1	3,44	76	8	Khá	4	1.365.000	5.460.000	1042862480
6	2021010235	Trần Nguyễn Thảo	Nhi	20DTH2	3,44	66	8	Khá	4	1.365.000	5.460.000	1017509560
7	2021010106	Trương Thị Lan	Anh	20DTH3	3,33	75	8	Khá	4	1.365.000	5.460.000	1017599522
8	2021010321	Huỳnh Thị Kiều	Trang	20DTH3	3,33	73	8	Khá	4	1.365.000	5.460.000	1042795852
9	2021010332	Đỗ Nguyên Hoàng	Tú	20DTH2	3,26	71	8	Khá	4	1.365.000	5.460.000	1017599690
10	2021010212	Phạm Thị Kim	Ngân	20DTH2	3,26	65	8	Khá	4	1.365.000	5.460.000	1017510144
11	2021010254	Lê Hoàng	Phúc	20DTH2	3,25	77	8	Khá	4	1.365.000	5.460.000	1017420339
	Nhận thêm 3CT do chuyên ngành hệ thống thông tin kế toán chuyển sang											
12	2021010171	Phạm Gia	Khiêm	20DTH3	3,19	83	8	Khá	4	1.365.000	5.460.000	1017599571
13	2021010169	Đặng Duy	Khanh	20DTH2	3,19	66	8	Khá	4	1.365.000	5.460.000	1017599570
14	2021001036	Võ Nguyễn Khánh	Uyên	20DTH2	3,18	82	8	Khá	4	1.365.000	5.460.000	1042802599
		Cộng: 14									76.986.000	
		Cộng (2.1): 16									93.366.000	

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
2.2	KHÓA: 21D_Chỉ tiêu: 13CT											
1	2121011608	Vũ Minh	Hạnh	21DTH2	3,88	93	12	Xuất sắc	4	2.340.000	9.360.000	3131474006
2	2121012043	Nguyễn Khánh	Vân	21DTH2	3,81	93	14	Xuất sắc	4	2.340.000	9.360.000	31310001479597
3	2121005274	Trương Thị	Phượng	21DTH1	3,71	96	12	Xuất sắc	4	2.340.000	9.360.000	3131481981
4	2121013602	Mai Thị	Anh	21DTK2	3,69	93	12	Xuất sắc	4	2.340.000	9.360.000	3131481644
5	2121011568	Lê Đặng Thùy	Trinh	21DTK1	3,67	96	12	Xuất sắc	4	2.340.000	9.360.000	3131491193
6	2121011664	Trần Ngọc	Thiện	21DTH1	3,63	93	15	Xuất sắc	4	2.340.000	9.360.000	3131489806
7	2121013535	Trần Đoàn Kim	Ngân	21DTK2	3,61	93	15	Xuất sắc	4	2.340.000	9.360.000	31310001475771
8	2121012395	Trần Cẩm	Tuyến	21DTH2	3,60	98	15	Xuất sắc	4	2.340.000	9.360.000	31310001479700
9	2121013515	Trần Thị Hồng	Ánh	21DTH2	3,72	88	12	Giỏi	4	2.145.000	8.580.000	3131487350
10	2121005132	Nguyễn Trung	Kiên	21DTH2	3,57	96	15	Giỏi	4	2.145.000	8.580.000	3131488797
11	2121013171	Nguyễn Thị	Minh	21DTH2	3,55	96	12	Giỏi	4	2.145.000	8.580.000	3131490446
12	2121013680	Phạm Minh	Thuận	21DTH3	3,54	90	12	Giỏi	4	2.145.000	8.580.000	8850939073
13	2121005087	Tướng Xuân	Khoa	21DTH1	3,50	96	11	Giỏi	4	2.145.000	8.580.000	3131473252
		Cộng:	13								117.780.000	
		Cộng (2):	29								211.146.000	
		Tổng cộng (I):	43	Sinh viên							337.306.000	
II	KHOA DU LỊCH											
1	CHƯƠNG TRÌNH ĐẶC THÙ											
1.1	KHÓA: 20D											
	KHÓA: 20D_Ngành: Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành_Chỉ tiêu: 8CT											
1	2021001058	Trần Thị Khánh	Huyền	20DSK	3,71	84	12	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017334401
2	2021006293	Dương Chấn	Đông	20DSK	3,58	96	11	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017334530
3	2021010366	Nguyễn Ngọc Linh	Chi	20DSK	3,41	82	12	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1020332457
4	2021005995	Nguyễn Khoa Diệu	An	20DSK	3,38	91	12	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017334402
5	2021010369	Trần Thị Mỹ	Dang	20DSK	3,38	82	12	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1040046873

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
6	2021010388	Ngô Quế	Linh	20DLH1	3,31	100	13	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017599737
7	2021006050	Lâm Quốc	Khang	20DSK	3,29	83	12	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1016457832
8	2021010442	Nguyễn Thị Hoàng	Trúc	20DSK	3,28	81	12	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017599780
		Cộng:	8								77.440.000	
	KHÓA: 20D_Ngành: Quản trị khách sạn_Chỉ tiêu: 12CT											
1	2021007516	K'	Huân	20DKS02	3,84	94	11	Xuất sắc	4	2.640.000	10.560.000	1017361595
2	2021006231	Bùi Lê Diễm	Châu	20DKS03	3,81	93	11	Xuất sắc	4	2.640.000	10.560.000	1017334504
3	2021010697	Nguyễn Thị Lệ	Uyên	20DKS03	3,78	96	12	Xuất sắc	4	2.640.000	10.560.000	1017599947
4	2021010662	Châu Đại	Phước	20DKS04	3,78	93	11	Xuất sắc	4	2.640.000	10.560.000	1042838488
5	2021010678	Lê Minh	Thư	20DKS04	3,69	93	11	Xuất sắc	4	2.640.000	10.560.000	1037156705
6	2021007522	Lê Nguyễn Gia	Hưng	20DKS02	3,64	93	11	Xuất sắc	4	2.640.000	10.560.000	1017369182
7	2021006092	Ngô Uyên	Nhi	20DKS02	3,64	88	11	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1042823083
8	2021006111	Huỳnh Thị Thu	Cúc	20DKS02	3,64	84	11	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017369210
9	2021006167	Trần Tuấn	Phong	20DKS02	3,64	81	11	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1041463542
10	2021006088	Trịnh Thị	Ngọ	20DKS02	3,59	100	11	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017334434
11	2021001147	Hạ Thị Tuyết	Ngân	20DKS03	3,55	93	11	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017333293
12	2021006176	Nguyễn Thanh	Trúc	20DKS01	3,49	90	13	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017334479
		Cộng:	12								121.440.000	
	KHÓA: 20D_Ngành: Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống_Chỉ tiêu: 9CT											
1	2021010811	Chung Minh	Qui	20DQN02	3,50	81	11	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017600030
2	2021006279	Nguyễn Phúc Minh	Thư	20DQN01	3,48	96	12	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017334519
3	2021010775	Phan Huyền	My	20DQN03	3,36	84	12	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	1017600004
4	2021010815	Đặng Như	Quỳnh	20DQN03	3,60	66	12	Khá	4	2.200.000	8.800.000	1017600036
5	2021010812	Đỗ Thị	Quyên	20DQN02	3,22	76	13	Khá	4	2.200.000	8.800.000	1017600031
6	2021010823	Lê Trần Thanh	Tâm	20DQN02	3,18	74	11	Khá	4	2.200.000	8.800.000	1017600044
7	2021001204	Nguyễn Hạnh	Dung	20DQN01	3,17	70	15	Khá	4	2.200.000	8.800.000	1014713519

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
8	2021010782	Nguyễn Đoàn Kim	Ngân	20DQN03	3,11	68	12	Khá	4	2.200.000	8.800.000	1017600010
9	2021007536	Trần Thanh	Thiện	20DQN01	3,08	70	12	Khá	4	2.200.000	8.800.000	1042793325
		Cộng:	9								81.840.000	
		Cộng (1.1):	29								280.720.000	
1.2	KHÓA: 21D											
	KHÓA: 21D_Ngành: Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành_Chỉ tiêu: 8CT											
1	2121012115	Nguyễn Thị Ngọc	Yên	21DSK	3,71	92	12	Xuất sắc	4	2.640.000	10.560.000	31310001480207
2	2121001132	Nguyễn Đặng Kim	Thoa	21DSK	3,64	93	16	Xuất sắc	4	2.640.000	10.560.000	3131482878
3	2121012058	Lê Thị Thu	Uyên	21DLH1	3,59	96	12	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	3131477999
4	2121005402	Đặng Hữu	Tài	21DSK	3,58	83	12	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001491698
5	2121001114	Đỗ Nguyễn Thành	Đạt	21DLH2	3,57	96	12	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001466368
6	2121013694	Nguyễn Ngọc Đan	Thùy	21DSK	3,54	86	12	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001476817
7	2121005363	Trần Anh	Phúc	21DLH2	3,53	94	12	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	3131480809
8	2121001156	Nguyễn Thị Minh	Tâm	21DSK	3,46	93	16	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	3131485169
		Cộng:	8								79.200.000	
	KHÓA: 21D_Ngành: Quản trị khách sạn_Chỉ tiêu: 11CT											
1	2121005555	Nguyễn Ngọc Tường	Vy	21DKS01	3,68	93	13	Xuất sắc	4	2.640.000	10.560.000	3131467741
2	2121011831	Lê Thanh	Phát	21DKS02	3,58	96	13	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001472967
3	2121005665	Nguyễn Thị Bảo	Trâm	21DKS01	3,58	90	12	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	3131490552
4	2121012979	Ngô Đình Quốc	Thắng	21DKS03	3,55	100	13	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	3131480182
5	2121013756	Phạm Nhã	Linh	21DKS03	3,55	93	13	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	3131477652
6	2121005625	Lê Thị Ngọc	Quyên	21DKS02	3,55	81	13	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	3131466331
7	2121013673	Trần Thị Huyền	Trang	21DKS03	3,54	96	13	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001468179
8	2121012317	Phạm Thị Trúc	Đào	21DKS02	3,54	96	18	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001460874
9	2121012202	Lê Phạm Hoàng	Thông	21DKS03	3,54	93	13	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	3131473447
10	2121005764	Huỳnh Thanh	Hồng	21DKS02	3,54	93	16	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	3131477023

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
11	2121010494	Nguyễn Đặng Cẩm	Nhung	21DKS01	3,51	93	17	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	3131472240
		Cộng:	11								107.360.000	
	KHÓA: 21D_Ngành: Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống_Chỉ tiêu: 6CT											
1	2121001317	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	21DQN01	3,59	90	15	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	31310001477254
2	2121005830	Tăng Hoài Mỹ	Tiên	21DQN01	3,53	90	15	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	3131472523
3	2121011985	Phan Nguyễn Lê	Huy	21DQN02	3,51	81	14	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	3131473313
4	2121005918	Nguyễn Trần Minh	Quân	21DQN01	3,47	87	15	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	3131473234
5	2121005823	Nguyễn Thành	Trung	21DQN01	3,38	92	17	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	3131473289
6	2121005917	Trần Hoàng	Nhi	21DQN01	3,33	91	15	Giỏi	4	2.420.000	9.680.000	3131476552
		Cộng:	6								58.080.000	
		Cộng (1.2):	25								244.640.000	
1.3	KHÓA: 22D											
	KHÓA: 22D_Ngành: Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành_Chỉ tiêu: 11CT											
1	2221004555	Nguyễn Ngô Duy	Sang	22DLH03	3,65	93	13	Xuất sắc	4	2.670.000	10.680.000	1032753452
2	2221004522	Trịnh Hiếu	Ngân	22DLH03	3,62	93	13	Xuất sắc	4	2.670.000	10.680.000	1032645243
3	2221004565	Trần Thị Phương	Thảo	22DLH01	3,53	93	13	Giỏi	4	2.447.500	9.790.000	1032753306
4	2221004567	Nguyễn Thị Như	Thật	22DLH03	3,51	93	13	Giỏi	4	2.447.500	9.790.000	1032753414
5	2221004571	Hồ Nguyễn Anh	Thư	22DLH03	3,50	93	13	Giỏi	4	2.447.500	9.790.000	1032644378
6	2221004595	Lê Viết	Tùng	22DLH03	3,42	96	13	Giỏi	4	2.447.500	9.790.000	1032644434
7	2221004599	Đoàn Huỳnh Thảo	Vân	22DLH01	3,34	82	15	Giỏi	4	2.447.500	9.790.000	1032645452
8	2221004467	Nguyễn Trịnh Tuyết	Hoa	22DLH01	3,31	93	13	Giỏi	4	2.447.500	9.790.000	1032753370
9	2221004605	Trần Phong	Vinh	22DLH03	3,31	87	13	Giỏi	4	2.447.500	9.790.000	69110000759354
10	2221004549	Lê Kim Ngọc	Quỳnh	22DLH01	3,28	93	13	Giỏi	4	2.447.500	9.790.000	1032644377
11	2221004437	Bùi Thị	Bền	22DLH03	3,20	93	13	Giỏi	4	2.447.500	9.790.000	1032645448
		Cộng:	11								109.470.000	
	KHÓA: 22D_Ngành: Quản trị khách sạn_Chỉ tiêu: 10CT											

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
1	2221004727	Quang Lan	Thanh	22DKS01	3,76	93	14	Xuất sắc	4	2.670.000	10.680.000	1032645824
2	2221004786	Nguyễn Thị Anh	Vân	22DKS01	3,75	93	14	Xuất sắc	4	2.670.000	10.680.000	1032645823
3	2221004722	Nguyễn Minh	Tài	22DKS01	3,61	93	14	Xuất sắc	4	2.670.000	10.680.000	1032753294
4	2221004766	Nguyễn Thị Thu	Trang	22DKS03	3,60	81	14	Giỏi	4	2.447.500	9.790.000	1032643736
5	2221004706	Bùi Hoàng Tuyết	Nhung	22DKS01	3,31	87	14	Giỏi	4	2.447.500	9.790.000	1032753273
6	2221004654	Đỗ Như	Huỳnh	22DKS02	3,30	93	14	Giỏi	4	2.447.500	9.790.000	1032644263
7	2221004774	Lê Mai Thanh	Trúc	22DKS02	3,27	93	14	Giỏi	4	2.447.500	9.790.000	1032645030
8	2221004685	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	22DKS01	3,26	88	14	Giỏi	4	2.447.500	9.790.000	1032645887
9	2221004646	Lê Thị Thanh	Hiền	22DKS02	3,21	93	14	Giỏi	4	2.447.500	9.790.000	1032643641
10	2221004736	Bồ Minh	Thư	22DKS01	3,23	76	11	Khá	4	2.225.000	8.900.000	1032753283
		Cộng:	10								99.680.000	
	KHÓA: 22D_Ngành: Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống_Chỉ tiêu: 5CT											
1	2221004858	Phan Duy	Thạch	22DQN01	3,72	92	14	Xuất sắc	4	2.670.000	10.680.000	1032646138
2	2221004886	Nguyễn Đăng	Vũ	22DQN02	3,69	93	14	Xuất sắc	4	2.670.000	10.680.000	1032646401
3	2221004821	Trần Minh	Huy	22DQN01	3,65	93	17	Xuất sắc	4	2.670.000	10.680.000	1032644288
4	2221004850	Võ Thanh Điền	Phú	22DQN01	3,41	93	14	Giỏi	4	2.447.500	9.790.000	1032754612
5	2221004825	Tạ Thị Phương	Liên	22DQN02	3,39	96	14	Giỏi	4	2.447.500	9.790.000	1032754023
		Cộng:	5								51.620.000	
		Cộng (1.3):	26								260.770.000	
		Cộng (1):	80								786.130.000	
2	CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO											
	KHÓA: CLC_20D_Chỉ tiêu: 7CT											
1	2021010637	Trần Nữ Tố	Hiền	CLC_20DKS04	3,95	96	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017599907
2	2021010472	Ngô Quốc	Duy	CLC_20DKS03	3,84	93	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017419862
3	2021010483	Nguyễn Hương	Giang	CLC_20DKS03	3,79	96	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017523507
4	2021010506	Đỗ Thị Khánh	Huyền	CLC_20DKS03	3,68	93	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017524787

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
5	2021010559	Trần Ngọc Kim	Phụng	CLC_20DKS01	3,65	96	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017599852
6	2021010470	Trần Tuấn	Danh	CLC_20DKS02	3,65	93	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017599798
7	2021010602	Mai Thu	Uyên	CLC_20DKS04	3,62	96	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017599882
		Cộng (2):	7								121.968.000	
		Tổng cộng (II):	87	Sinh viên							908.098.000	
III	KHOA KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN											
1	CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN											
1.1	KHÓA: 20D_Chỉ tiêu: 12CT_Đạt 5_Thừa 7 chuyển sang cho CLC20D											
1	2021005595	Trần Thị Thanh	Ngân	20DKT1	3,40	93	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1039474869
2	2021005620	Nguyễn Thị Y	Phụng	20DKT2	3,20	82	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1042923651
3	2021005698	Trần Lê Cẩm	Tú	20DKT1	3,36	72	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017334318
4	2021005772	Phạm Thanh	Ngân	20DKT1	2,73	74	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017334341
5	2021009909	Phạm Thị Ngọc	Phương	20DAC1	2,68	85	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017599349
		Cộng:	5								38.480.000	
1.2	KHÓA: 21D_Chỉ tiêu: 13CT											
1	2121009123	Lê Thị Ngọc	Ý	21DAC1	3,94	93	16	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001468328
2	2121009247	Trần Thị Trúc	Ly	21DAC2	3,94	93	16	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001482984
3	2121009172	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	21DAC2	3,92	93	13	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001486603
4	2121009173	Hứa Hồng	Khánh	21DKT2	3,76	93	13	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001469862
5	2121009221	Lê Huỳnh Diễm	Trúc	21DAC1	3,74	93	13	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001461248
6	2121002605	Huỳnh Ngọc	Liên	21DAC2	3,66	96	13	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001492071
7	2121011610	Lê Hào	Hào	21DAC2	3,66	93	13	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001475647
8	2121009276	Nguyễn Thúy	Vy	21DAC2	3,62	93	13	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131471502
9	2121012123	Nguyễn Thị Mộng	Tuyền	21DAC2	3,62	92	13	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131469686
10	2121002581	Phạm Thị Hoài	Thương	21DAC2	3,61	96	13	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131477829
11	2121002591	Trương Quang Thục	Nhi	21DAC1	3,61	93	16	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131501986

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
12	2121009425	Đỗ Thị Cẩm	Tiên	21DAC1	3,60	96	16	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131474343
13	2121009473	Huỳnh Nguyễn Xuân	Nghi	21DKT2	3,64	89	16	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001476826
		Cộng:	13								114.700.000	
1.3	KHÓA: 22D_Chỉ tiêu: 12CT											
1	2221003957	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	22DKT1	3,66	93	15	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	3131582653
2	2221003910	Chế Thị Mỹ	Thảo	22DAC2	3,61	93	11	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001583054
3	2221003863	Nguyễn Thục	Nhi	22DAC1	3,60	81	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131582477
4	2221003923	Trần Thị Kim	Thoa	22DKT1	3,52	96	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131583920
5	2221003854	Phạm Nguyễn Hồng	Ngọc	22DAC1	3,46	93	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131582893
6	2221003771	Tô Huỳnh Công	Danh	22DKT1	3,46	88	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	31310001564536
7	2221003930	Trần Nguyễn Anh	Thư	22DKT2	3,41	93	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131583939
8	2221003769	Tổng Khánh	Chi	22DAC2	3,38	90	12	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131583683
9	2221003827	Trần Ái	Linh	22DAC1	3,33	93	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131583780
10	2221003857	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	22DKT2	3,33	93	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131583814
11	2221003936	Nguyễn Hồng Bảo	Trâm	22DAC1	3,33	93	15	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131583106
12	2221003822	Nguyễn Phương	Lan	22DAC1	3,33	93	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131582325
		Cộng:	12								101.840.000	
		Cộng (1):	30								255.020.000	
2	CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO											
2.1	KHÓA: CLC_20D_Chỉ tiêu: 9CT_Nhận thêm 3CT do có 7CT khóa 20D chuyển sang (1CT của CLC20D = 2CT của 20D)											
1	2021005715	Phạm Thị Thu	Minh	CLC_20DKT01	3,91	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017334325
2	2021005829	Phạm Ngọc	Quỳnh	CLC_20DKT01	3,91	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017334360
3	2021006693	Nguyễn Ngọc Minh	Như	CLC_20DKT01	3,73	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017334637
4	2021009910	Võ Thị Tuyết	Phương	CLC_20DKT03	3,91	83	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017599350
5	2021009954	Nguyễn Quỳnh	Anh	CLC_20DKT03	3,67	85	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017599389
6	2021009985	Nguyễn Hoàng	Lam	CLC_20DKT03	3,67	84	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1042836508

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
7	2021009967	Bùi Thái	Dương	CLC_20DKT01	3,40	80	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017599407
8	2021000326	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	CLC_20DKT01	3,32	93	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1042800997
9	2021009982	Nguyễn Hoàng Đăng	Kha	CLC_20DKT03	3,23	82	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1042884749
	Nhận thêm 3CT do khóa 20D thừa 7CT chuyển sang (1CT của CLC20D = 2CT của 20D)											
10	2021010035	Vũ Ngọc Bích	Thủy	CLC_20DKT03	4,00	74	11	Khá	4	3.630.000	14.520.000	1017599472
11	2021009869	Lý Thành	Hiếu	CLC_20DKT04	3,95	79	11	Khá	4	3.630.000	14.520.000	1017599314
12	2021009862	Phạm Nguyễn Hoàng	Dũng	CLC_20DKT03	3,86	77	11	Khá	4	3.630.000	14.520.000	1042798367
		Cộng:	12								191.664.000	
2.2	KHÓA: CLC_21D_Chỉ tiêu: 9CT											
1	2121011732	Phạm Mai	Hương	CLC_21DKT03	3,82	99	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024272955
2	2121012383	Nguyễn Lê Anh	Tuấn	CLC_21DKT02	3,76	93	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024272958
3	2121012014	Đặng Ngọc Thùy	Trang	CLC_21DKT04	3,75	93	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024272973
4	2121012028	Nguyễn Ngọc Thùy	Trang	CLC_21DKT04	3,65	96	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024274311
5	2121013802	Nguyễn Đặng Phương	Mai	CLC_21DKT02	3,65	93	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024273016
6	2121011903	Lê Phạm Thanh	Thảo	CLC_21DKT03	3,65	93	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024273189
7	2121011964	Ngô Bích	Ngọc	CLC_21DKT03	3,62	93	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024274302
8	2121011648	Lê Thị Cẩm	Thi	CLC_21DKT03	3,61	96	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024273575
9	2121013349	Lê Song Thụy	Vy	CLC_21DKT04	3,58	93	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1037177296
		Cộng:	9								155.364.000	
2.3	KHÓA: CLC_22D_Chỉ tiêu: 11CT											
1	2221003832	Châu Tấn	Lộc	CLC_22DKT04	3,69	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032647240
2	2221003979	Nguyễn Tấn	Bảo	CLC_22DKT04	3,65	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032753483
3	2221004114	Trịnh Anh	Tuấn	CLC_22DKT02	3,59	82	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032644851
4	2221003761	Võ Minh Tường	Anh	CLC_22DKT04	3,50	93	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032647638
5	2221004090	Hồ Ngọc Bảo	Thuyền	CLC_22DKT01	3,46	93	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032646139
6	2221004029	Nguyễn Phương	Nghi	CLC_22DKT01	3,45	93	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032754581

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
7	2221004069	Trịnh Diễm	Quỳnh	CLC_22DKT01	3,38	93	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032645263
8	2221004110	Phạm Thị Thanh	Trúc	CLC_22DKT01	3,34	93	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032645139
9	2221004129	Trần Thị Thảo	Vy	CLC_22DKT01	3,33	90	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032754622
10	2221004128	Trần Nguyễn Yến	Vy	CLC_22DKT03	3,33	88	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032646170
11	2221004097	Phạm Nguyễn Mai	Trân	CLC_22DKT01	3,28	93	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032644188
		Cộng:	11								178.596.000	
		Cộng (2):	32								525.624.000	
		Tổng cộng (III):	62	Sinh viên							780.644.000	
IV	KHOA KINH TẾ - LUẬT											
1	KHÓA: 20D											
1.1	KHÓA: 20D_Ngành: Kinh tế_Chỉ tiêu: 5CT_Đạt 3CT_THỬA 2CT chuyển sang cho ngành Tài chính - Ngân hàng											
1	2021007759	Huỳnh Thanh	Ngân	20DEM02	3,46	87	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017597590
2	2021002677	Nguyễn Thanh	Hiền	20DEM02	2,95	100	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017333591
3	2021002812	Phạm Thị Kim	Xuyến	20DEM01	2,95	96	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017333619
		Cộng:	3								22.940.000	
1.2	KHÓA: 20D_Ngành: Tài chính - Ngân hàng_Chỉ tiêu: 2CT_Nhận thêm 2CT từ ngành Kinh tế chuyển sang											
1	2021008236	Trần Thị Thu	Cẩm	20DQF	3,95	93	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017597995
2	2021005253	Võ Thị Kim	Oanh	20DQF	3,23	66	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017597449
	Nhận thêm 2CT từ ngành Kinh tế chuyển sang, Đạt 1 CT_Thừa 1CT											
3	2021007040	Đặng Huỳnh Thanh	Hòa	20DQF	2,92	68	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017352241
		Cộng:	3								23.680.000	
		Cộng (1):	6								46.620.000	
2	KHÓA: 21D											
2.1	KHÓA: 21D_Ngành: Kinh tế_Chỉ tiêu: 7CT											
1	2121013128	Trần Thị	Lành	21DEM03	3,74	95	16	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131487749
2	2121006471	Nguyễn Thị	Mai	21DEM01	3,73	93	13	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001486597

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
3	2121001465	Tôn Duy Nhật	Trưởng	21DEM01	3,66	95	14	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131469279
4	2121006498	Tôn Nữ Trâm	Anh	21DEM01	3,71	89	16	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001472620
5	2121006457	Vưu Nhã	An	21DEM02	3,63	89	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001468124
6	2121012599	Nguyễn Mỹ	Tâm	21DEM02	3,63	85	16	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131486728
7	2121006467	Hồ Thị Quỳnh	Trang	21DEM01	3,59	90	16	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001492868
		Cộng:	7								59.200.000	
2.2	KHÓA: 21D_Ngành: Luật kinh tế_Chỉ tiêu: 3CT											
1	2121009599	Ngô Thị Hồng	Ngọc	21DLD01	3,65	93	17	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001470396
2	2121011613	Phan Diệu	Hào	21DLD01	3,64	91	14	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131490057
3	2121009618	Trương Ngọc Kim	Tuyền	21DLD01	3,63	86	17	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131487864
		Cộng:	3								25.900.000	
2.3	KHÓA: 21D_Ngành: Toán kinh tế_Chỉ tiêu: 2CT											
1	2121011945	Trần Huyền	Trân	21DTL01	3,93	93	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001468504
2	2121012060	Nguyễn Bình Phương	Uyên	21DTL01	3,74	84	15	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001485318
		Cộng:	2								17.020.000	
		Cộng (2):	12								102.120.000	
3	KHÓA: 22D											
	KHÓA: 22D_Ngành: Kinh tế_Chỉ tiêu: 4CT											
1	2221000249	Trịnh Lê Minh	Ngọc	22DEM01	3,83	93	12	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	3131576009
2	2221000254	Dương Kiều	Oanh	22DEM01	3,76	93	14	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001576054
3	2221000231	Huỳnh Gia	Huy	22DEM01	3,75	93	15	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	9337988595
4	2221000279	Đỗ Lê Mỹ	Uyên	22DEM01	3,55	93	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131576160
		Cộng:	4								35.720.000	
	KHÓA: 22D_Ngành: Luật kinh tế_Chỉ tiêu: 3CT											
1	2221004368	Phạm Gia	An	22DLD01	3,57	93	15	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131566499
2	2221004407	Nguyễn Hồng Hương	Thảo	22DLD01	3,51	92	12	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131584385

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
3	2221004387	Lê Trần Ngọc	Lan	22DLD01	3,41	93	12	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131584190
		Cộng:	3								25.080.000	
	KHÓA: 22D_Ngành: Toán kinh tế_Chỉ tiêu: 3CT											
1	2221000302	Lê Khánh	Hòa	22DTL01	3,68	93	12	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001565070
2	2221000329	Vương Như	Thùy	22DTL01	3,63	92	15	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	3131598386
3	2221000304	Phan Nguyễn Quỳnh	Hương	22DTL01	3,61	92	15	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	3131598155
		Cộng:	3								27.360.000	
		Cộng (3):	10								88.160.000	
		Tổng cộng (IV):	28	Sinh viên							236.900.000	
V	KHOA MARKETING											
1	CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN											
	KHÓA: 20D_Chỉ tiêu: 18CT_Đạt 9_Thừa 9 chuyển sang cho CLC20D											
1	2021008341	Nguyễn Thị Hoài	Thao	20DMA2	3,60	93	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017420507
2	2021000752	Phạm Thu	Huyền	20DMA2	3,35	96	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017246000
3	2021003957	Bành Nguơn Thùy	Nhung	20DMC1	3,30	98	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017246505
4	2021003967	Nguyễn Thanh	Điền	20DMC2	3,25	84	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1016478405
5	2021003939	Võ Thị Như	Kiến	20DMC1	3,30	71	12	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017333945
6	2021003911	Nguyễn Gia	Hân	20DMA1	3,18	81	12	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017333935
7	2021003922	Nguyễn Thùy	Linh	20DQH2	3,13	81	12	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017333942
8	2021008279	Lê Võ Kim	Khoa	20DMC2	3,10	75	12	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017257953
9	2021003827	Huỳnh Minh	Khang	20DMC1	2,88	74	12	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017333895
		Cộng:	9								70.300.000	
	KHÓA: 21D_Chỉ tiêu: 21CT											
1	2121013547	Nguyễn Khoa Thành	Đạt	21DMC1	3,84	96	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001482072
2	2121013578	Chiêm Thục	Quyên	21DMC2	3,82	93	18	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131467732
3	2121007652	Phan Thanh	Tùng	21DQH1	3,72	93	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	6360415875

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
4	2121007401	Lê Nguyễn Ngọc	Trâm	21DMC1	3,72	93	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131479126
5	2121007657	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyền	21DMC1	3,72	93	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131484528
6	2121007509	Văn Thị Thùy	Dương	21DMC1	3,70	93	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001485372
7	2121007677	Nguyễn Thị Phúc	Hiệp	21DMC3	3,70	93	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	6220302161
8	2121007308	Nguyễn Thị	Lệ	21DMC3	3,68	100	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131482531
9	2121007557	Lê Phú	Hào	21DMC3	3,68	100	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131461239
10	2121012828	Phan Thị Kim	Phụng	21DMC2	3,68	99	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001485293
11	2121012211	Hứa Thị	Minh	21DMC2	3,64	99	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131461318
12	2121007313	Đàm Triệu	Vy	21DQH1	3,64	93	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131476127
13	2121007470	Nguyễn Bá Trường	Giang	21DMC2	3,64	93	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131475249
14	2121013835	Lê Thị Bích	Ngọc	21DMC1	3,62	97	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001485354
15	2121013029	Trần Thị Ngọc	Huế	21DMC3	3,90	86	18	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001487527
16	2121007717	Đoàn Thị Cẩm	Tiên	21DMC2	3,80	88	15	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131472000
17	2121012851	Nguyễn Thị Ngọc	Nhi	21DMC1	3,78	89	15	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131487828
18	2121007673	Dương Thị Anh	Thư	21DMC3	3,73	85	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131488973
19	2121007648	Hồ Ngọc Quế	Trân	21DMC3	3,70	89	18	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001469127
20	2121007239	Bùi Lê Đan	Thi	21DMC1	3,68	89	15	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001471061
	Chỉ tiêu phân bổ: 21 CT; đến CT thứ 21 có 2SV có cùng xếp hạng Giỏi, cùng KQHT: 3,68 và KQRL: 86, chọn SV có KQHT thang điểm 10 cao hơn là: 8,66											
21	2121012802	Bùi Thị Kim	Thư	21DMC1	3,68	86	15	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131475887
		Cộng:	21								181.300.000	
	KHÓA: 22D_Chỉ tiêu: 15CT											
1	2221001465	Nguyễn Hiếu	Vinh	22DQH	3,96	93	14	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001564697
2	2221001350	Vũ	Nguyễn	22DQH	3,89	96	14	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001584792
3	2221001257	Nguyễn Trương Anh	Dũng	22DMC1	3,89	96	14	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001584534
4	2221001344	Trần Văn	Nghiêm	22DMA	3,89	93	14	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001586248
5	2221001437	Nguyễn Thị Huệ	Tịnh	22DMC2	3,87	96	14	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	3131564235

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
6	2221001259	Phan Hoài	Dương	22DMA	3,86	96	11	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001585634
7	2221001411	Nguyễn Thế	Thịnh	22DMA	3,83	93	14	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001584914
8	2221001283	Đinh Thị Thanh	Hoa	22DMC1	3,83	93	14	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	3131586169
9	2221001299	Đào Duy	Khương	22DMC2	3,76	93	14	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001584622
10	2221001390	Phan Trúc	Quỳnh	22DQH	3,76	93	14	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001584853
11	2221001348	Trình Nguyễn Yến	Ngọc	22DQH	3,75	93	11	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001584783
12	2221001372	Huỳnh Hồng	Nhung	22DMC2	3,75	92	11	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	3131586664
13	2221001362	Võ Phương	Nhi	22DMC2	3,74	93	14	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	3131585290
14	2221001415	Trần Thị Kim	Thơm	22DMC2	3,74	93	14	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	3131585935
15	2221001287	Nguyễn Thị Thu	Hương	22DQH	3,73	92	14	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	3131585157
		Cộng:	15								136.800.000	
		Cộng (1):	45								388.400.000	
2	CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO											
	KHÓA: CLC_20D_Chỉ tiêu: 25CT_Nhận thêm 4CT do có 9CT khóa 20D chuyển sang (1CT của CLC20D = 2CT của 20D)											
1	2021001500	Trương Việt	Anh	CLC_20DMA01	3,88	96	12	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017349972
2	2021001716	Nguyễn Thị Hoàng	Nhi	CLC_20DMA03	3,75	96	12	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1037241226
3	2021008455	Nguyễn Duy	Khang	CLC_20DMA07	3,74	92	15	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017598168
4	2021008607	Nguyễn Thị Khánh	Hà	CLC_20DMA08	3,64	96	15	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017598280
5	2021001612	Nguyễn Ngọc Thảo	Vy	CLC_20DMA02	3,64	93	15	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1016323597
6	2021001509	Trần Xuân	Thống	CLC_20DMA03	3,63	95	12	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017333356
7	2021008477	Lê Phan Diệu	My	CLC_20DMA05	3,60	97	12	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017598181
8	2021000057	Lê Kim	Vàng	CLC_20DMA01	3,60	93	12	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	69310000218895
9	2021001530	Trương Huỳnh Thùy	Lan	CLC_20DMA01	3,60	93	12	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017247909
10	2021008507	Võ Hồ Uyên	Nhi	CLC_20DMA07	3,73	84	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017509000
11	2021006479	Nguyễn Tú	Liễu	CLC_20DMA04	3,73	81	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017334580
12	2021001763	Huỳnh Thị Yến	Nhi	CLC_20DMA03	3,63	82	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017333409

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
13	2021008292	Nguyễn Đức	Mạnh	CLC_20DMA09	3,58	99	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017261768
14	2021001586	Đỗ Văn	Du	CLC_20DMA02	3,58	92	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017333369
15	2021006486	Vũ Đỗ Trung	Quốc	CLC_20DMA03	3,58	82	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017334822
16	2021008557	Nguyễn Thị Hồng	Thơm	CLC_20DMA09	3,58	82	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017598246
17	2021006480	Nguyễn Ngọc Trâm	Anh	CLC_20DMA03	3,55	94	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017334582
18	2021000134	Đoàn Thị Thanh	Lan	CLC_20DMA01	3,55	93	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017333078
19	2021001742	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	CLC_20DMA01	3,55	93	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017333404
20	2021008240	Hà Mạnh	Cường	CLC_20DMA09	3,54	99	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017254259
21	2021001528	Nguyễn Thị Thuý	Trang	CLC_20DMA03	3,54	88	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017248048
22	2021008423	Ung Thị Mỹ	Duyên	CLC_20DMA08	3,54	85	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1042786283
23	2021008512	Lê Ngọc	Như	CLC_20DMA08	3,54	82	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1042821097
24	2021008445	Lê Tuấn	Hùng	CLC_20DMA09	3,52	93	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017598157
25	2021008417	Nguyễn Thanh	Danh	CLC_20DMA06	3,50	84	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017598137
Nhận thêm 4CT do khóa 20D thừa 9CT chuyển sang (1CT của CLC20D = 2CT của 20D)												
26	2021008484	Lê Tổ	Nga	CLC_20DMA07	3,48	93	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017598185
27	2021007952	Trần Minh	Thành	CLC_20DMA09	3,48	86	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017597758
28	2021006745	Nguyễn Tường	Vi	CLC_20DMA05	3,48	84	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017334643
29	2021001496	Đỗ Trần Anh	Thư	CLC_20DMA03	3,48	83	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1042482896
		Cộng:	29								476.256.000	
KHÓA: CLC_21D_Chỉ tiêu: 25CT												
1	2121003568	Tiên Bích	Tuyền	CLC_21DMA02	3,94	96	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024976245
2	2121003604	Hồ Phạm Như	Ý	CLC_21DMA02	3,79	100	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024272038
3	2121003379	Nguyễn Minh	Khoa	CLC_21DMA01	3,73	92	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024271933
4	2121003445	Võ Nhựt	Thanh	CLC_21DMA02	3,72	99	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024272218
5	2121003466	Nguyễn Chí	Thành	CLC_21DMC04	3,69	96	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024272894
6	2121013500	Trịnh Thị Hồng	Nhung	CLC_21DMC06	3,68	99	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024273064

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
7	2121003616	Phạm Thị Tường	Vi	CLC_21DMA02	3,68	96	18	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024272682
8	2121009919	Vũ Ngọc Bích	Đoan	CLC_21DMC02	3,67	92	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024272616
9	2121003784	Lê Ngọc Tường	Vy	CLC_21DMC01	3,61	92	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024272372
10	2121010857	Nguyễn Hưng	Thịnh	CLC_21DMC03	3,83	88	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024274183
11	2121003350	Nguyễn Lê Như	Kim	CLC_21DMC03	3,72	82	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024271962
12	2121003427	Mạc Quốc	Vinh	CLC_21DMC01	3,70	89	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024271812
13	2121000474	Trần Ngọc Yến	Vy	CLC_21DMA03	3,62	89	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024271613
14	2121009907	Quách Phạm Vân	Thảo	CLC_21DMC04	3,61	80	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024274185
15	2121003402	Lê Huy	Minh	CLC_21DMC04	3,59	93	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272254
16	2121000481	Phan Thanh	Thảo	CLC_21DMC02	3,59	84	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272088
17	2121003788	Hà Diệu Linh	Chi	CLC_21DMA01	3,56	93	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024274099
18	2121013345	Lâm Ngọc Tường	Vy	CLC_21DMC05	3,56	87	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273289
19	2121013424	Vũ Thị Tuyết	Trình	CLC_21DMC05	3,56	85	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1015824221
20	2121013575	Phạm Xuân Nguyệt	Quý	CLC_21DMA05	3,55	93	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273244
21	2121003387	Hà Nhật	Anh	CLC_21DMA04	3,55	93	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272197
22	2121003457	Nguyễn Thúy	Anh	CLC_21DMC03	3,54	96	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272553
23	2121003439	Đoàn Ngọc Như	Yến	CLC_21DMC02	3,54	93	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272269
24	2121003603	Tạ Ngọc	Luyến	CLC_21DMC04	3,54	93	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272311
25	2121013817	Nguyễn Hồng	Liên	CLC_21DMC05	3,54	90	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273171
		Cộng:	25								412.368.000	
	KHÓA: CLC_22D_Chỉ tiêu: 29CT											
1	2221001615	Trần Tuấn	Kiệt	CLC_22DMA04	4,00	96	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032753485
2	2221001601	Trần Hồ Triệu	Huy	CLC_22DMC03	3,92	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032644365
3	2221001623	Nguyễn Thị Cẩm	Lil	CLC_22DMA01	3,91	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1030167429
4	2221001881	Huỳnh Ngọc Thanh	Vân	CLC_22DMA01	3,86	96	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032645091
5	2221001705	Nguyễn Lâm	Nguyên	CLC_22DMC01	3,86	95	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032754515

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
6	2221001833	Nguyễn Phạm Minh	Thy	CLC_22DMA01	3,86	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032646213
7	2221001916	Hồ Hải	Yến	CLC_22DMC03	3,86	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032647238
8	2221001701	Đỗ Khánh	Nguyên	CLC_22DMC02	3,86	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032754391
9	2221001840	Nguyễn Lê	Tiến	CLC_22DMC06	3,86	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032646440
10	2221001586	Phạm Huy	Hoàng	CLC_22DMC03	3,84	96	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032754217
11	2221001737	Phan Khánh	Như	CLC_22DMC03	3,84	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032645249
12	2221001630	Nguyễn Thuý	Linh	CLC_22DMA01	3,83	95	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032646185
13	2221001809	Trần Thị Ngọc	Thịnh	CLC_22DMA03	3,83	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032646285
14	2221001821	Nguyễn Thị Thanh	Thư	CLC_22DMC03	3,83	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032647502
15	2221001734	Dương Ngọc Quỳnh	Như	CLC_22DMC05	3,81	95	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032753754
16	2221001659	Đặng Gia	Mỹ	CLC_22DMA01	3,81	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032646681
17	2221001532	Trần Quang	Đăng	CLC_22DMC03	3,78	96	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032644073
18	2221001564	Lương Gia	Hân	CLC_22DMC04	3,78	96	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032646461
19	2221001523	Nguyễn Minh	Châu	CLC_22DMC04	3,78	96	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032754250
20	2221001556	Bùi Ngọc Hương	Giang	CLC_22DMC03	3,78	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032644083
21	2221001449	Hà Tố	Trình	CLC_22DMC03	3,78	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032754247
22	2221001622	Vương Tuyết	Lan	CLC_22DMC03	3,78	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032645251
23	2221001722	Nguyễn Tuyết	Nhi	CLC_22DMC03	3,78	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032645190
24	2221001579	Dương Đình	Hậu	CLC_22DMA01	3,78	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032644021
25	2221001620	Lê Nguyễn Thanh	Lam	CLC_22DMC06	3,78	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032646439
26	2221001499	Nguyễn Trần Vân	Anh	CLC_22DMC07	3,77	95	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032646607
27	2221004292	Nguyễn Trần Đan	Thanh	CLC_22DMC05	3,77	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032753770
28	2221001746	Nguyễn Gia	Phát	CLC_22DMA03	3,77	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032645287
29	2221001607	Đinh Hoàng	Khanh	CLC_22DMA02	3,77	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032754513
		Cộng:	29								505.296.000	
		Cộng (2):	83								1.393.920.000	

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
3	CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO TIẾNG ANH TOÀN PHẦN											
	KHÓA: IP_20D_Chỉ tiêu: 1CT											
1	2021008616	Hoàng Phương	Nhung	IP_20DMA	3,45	79	11	Khá	4	5.500.000	22.000.000	1017420747
		Cộng: 1									22.000.000	
	KHÓA: IP_21D_Chỉ tiêu: 4CT											
1	2121011755	Nguyễn Duy	Khang	IP_21DMA02	3,88	92	15	Xuất sắc	4	6.600.000	26.400.000	1024272819
2	2121002833	Nguyễn Trịnh Linh	San	IP_21DMA01	3,78	84	15	Giỏi	4	6.050.000	24.200.000	1042807336
3	2121005757	Nguyễn Ngọc Bảo	Anh	IP_21DMA01	3,54	82	15	Giỏi	4	6.050.000	24.200.000	1024273103
4	2121012454	Phạm Nguyễn Yên	Quyên	IP_21DMA01	3,44	93	15	Giỏi	4	6.050.000	24.200.000	1024273472
		Cộng: 4									99.000.000	
	KHÓA: IP_22D_Chỉ tiêu: 2CT											
1	2221001478	Phạm Ta In Thiên	Ý	IP_22DMA01	3,51	93	14	Giỏi	4	6.050.000	24.200.000	1032647403
2	2221001928	Vũ Trần Uyên	Chi	IP_22DMA01	3,40	92	14	Giỏi	4	6.050.000	24.200.000	1032754182
		Cộng: 2									48.400.000	
		Cộng (3): 7									169.400.000	
		Tổng cộng(V): 135		Sinh viên							1.951.720.000	
VI	KHOA NGOẠI NGỮ											
	KHÓA: 20D_Chỉ tiêu: 11CT											
1	2021002324	Hoàng Trọng	Nghĩa	20DTA02	3,52	90	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017333511
2	2021002552	Lê Thị Phương	Khuyên	20DTA02	3,46	84	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017333562
3	2021007694	Nguyễn Thị Phương	Quỳnh	20DTA03	3,42	92	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017597532
4	2021007740	Đặng Thị	Yên	20DTA04	3,42	91	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017510348
5	2021007719	Ngô Đức	Tuấn	20DTA04	3,38	80	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017597553
6	2021007678	Đỗ Thành	Nhân	20DTA02	3,37	90	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	71010001736765
7	2021002573	Nguyễn Thảo	My	20DTA02	3,37	87	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017370489
8	2021007731	Lưu Kiến	Vinh	20DTA03	3,36	90	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017597566

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
9	2021002391	Bùi Thị Kim	Hoa	20DTA02	3,34	90	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1040007709
10	2021002526	Lê Thị Bích	Ngân	20DTA02	3,33	87	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1016462175
11	2021007623	Nguyễn Thị Minh	Anh	20DTA03	3,28	83	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017597475
		Cộng:	11								89.540.000	
	KHÓA: 21D_Chỉ tiêu: 12CT											
1	2121010633	Trần Nguyễn Sa	Sa	21DTA01	3,70	96	13	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131479348
2	2121006152	Huỳnh Thị Như	Quỳnh	21DTA01	3,68	96	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001473924
3	2121006101	Lại Trương Hoài	Nam	21DTA01	3,61	93	13	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001473517
4	2121013285	Phan Phương	Thảo	21DTA03	3,44	93	16	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001474918
5	2121005957	Đào Thị Tuyết	Minh	21DTA02	3,43	90	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131480650
6	2121006148	Nguyễn Hà	Phương	21DTA01	3,42	93	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001488636
7	2121005999	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	21DTA02	3,38	82	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001488308
8	2121011961	Lê Thị Như	Ngọc	21DTA04	3,36	90	16	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131482142
9	2121013674	Trần Thùy	Trang	21DTA04	3,32	85	16	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131477944
10	2121012162	Đỗ Ngọc Thùy	Linh	21DTA03	3,31	93	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001474547
11	2121012639	Nguyễn Thị Yến	Thương	21DTA03	3,27	93	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131487475
12	2121006196	Trịnh Lê Mỹ	Uyên	21DTA01	3,26	93	16	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131468045
		Cộng:	12								99.900.000	
	KHÓA: 22D_Chỉ tiêu: 13CT											
1	2221000158	Nguyễn Trần Đan	Thư	22DTA01	3,65	92	17	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	3131591482
2	2221000048	Nguyễn Anh	Hào	22DTA02	3,57	93	14	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131591710
3	2221000007	Đặng Ngọc	Anh	22DTA01	3,50	93	14	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131591172
4	2221000141	Trần Trọng	Thái	22DTA03	3,48	90	14	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131592397
5	2221000039	Phạm Trần Mỹ	Duyên	22DTA02	3,48	88	18	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131591701
6	2221000196	Nguyễn Thị Phương	Uyên	22DTA01	3,46	89	14	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131591598
7	2221000165	Tô Thị Thu	Thúy	22DTA03	3,45	93	17	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131592467

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
8	2221000069	Đặng Quang	Khải	22DTA04	3,45	93	17	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131592801
9	2221000214	Bùi Ngọc Như	Yến	22DTA03	3,43	93	14	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131592625
10	2221000167	Nguyễn Thu	Thủy	22DTA01	3,42	90	14	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131591507
11	2221000180	Trần Ngọc Mai	Trân	22DTA03	3,41	91	14	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131592519
12	2221000051	Nguyễn Thu	Hiền	22DTA02	3,40	84	14	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131564679
13	2221000029	Dương Lê Thùy	Dân	22DTA02	3,36	93	14	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131591677
		Cộng:	13								109.440.000	
		Tổng cộng (VI):	36	Sinh viên							298.880.000	
VII	KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH											
1	CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN											
	KHÓA: 20D_Chỉ tiêu: 31CT											
1	2021007785	Lê Hoàng	Ân	20DQT3	3,86	92	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017597618
2	2021007790	Nguyễn Thị	Bình	20DQT4	3,83	92	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017597621
3	2021002970	Nguyễn Thị Tố	Trinh	20DQT5	3,82	96	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017333653
4	2021007777	Lê Thị Mai	Anh	20DBH1	3,76	93	14	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	63310000782134
5	2021000501	Trương Thị Tuyết	Thương	20DQT3	3,74	92	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017333159
6	2021007958	Huỳnh Hồ Ngọc	Thắng	20DQT1	3,74	90	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017597763
7	2021003282	Nguyễn Trương Hoài	Thương	20DQT4	3,69	100	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017371057
8	2021007805	Tạ Đình Nhật	Duy	20DQT2	3,61	95	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017511221
9	2021000496	Lê Thị Yến	Thơ	20DQT2	3,61	92	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017333155
10	2021002974	Nguyễn Lê Tú	Trinh	20DQT2	3,61	90	14	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017333654
11	2021003610	Huỳnh Thị Mỹ	Hà	20DQT2	3,75	87	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017333817
12	2021008019	Trần Nguyễn Kim	Yến	20DQT1	3,55	96	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017597822
13	2021003666	Nguyễn Quỳnh	Như	20DQT3	3,55	93	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1042793902
14	2021003040	Nguyễn Khánh	Linh	20DQT2	3,55	90	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017333676
15	2021003736	Huỳnh Văn	Lịch	20DQT3	3,55	87	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017333854

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
16	2021003488	Trần Thị Kim	Ngân	20DQT2	3,55	84	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017370770
17	2021008017	Bùi Thị Tường	Ý	20DBH3	3,54	82	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017597820
18	2021003670	Võ Nguyễn Kim	Ngân	20DQT4	3,47	95	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017370819
19	2021002367	Võ Thị Thu	Quyên	20DQT1	3,43	87	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1042829350
20	2021003358	Nguyễn Thị Thúy	Diễm	20DQT2	3,42	96	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017333751
21	2021002987	Nguyễn Thị Thu	Nguyệt	20DQT1	3,42	80	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017370982
22	2021006960	Ngô Thị Minh	Hồng	20DQT1	3,36	93	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1042785573
23	2021007873	Trần Công	Lợi	20DQT2	3,36	86	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017597687
24	2021003434	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh	20DQT2	3,34	86	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017333769
25	2021002928	Ngô Thị Diệu	Linh	20DBH2	3,33	82	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1042801903
26	2021007983	Nguyễn Hồng Bảo	Trân	20DQT4	3,30	96	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017597788
27	2021003603	Quảng Thị Trọng	Thủy	20DQT5	3,25	100	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017333816
28	2021003649	Võ Thị	Thảo	20DQT2	3,25	85	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1037836255
29	2021003049	Vũ Ngọc Thúy	Quyên	20DBH2	3,24	90	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017333679
30	2021003248	Trần Thị Thanh	Thảo	20DQT1	3,75	71	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017333724
31	2021003283	Nguyễn Đình Thảo	My	20DBH2	3,68	74	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017333730
		Cộng:	31								258.260.000	
	KHÓA: 21D_Chỉ tiêu: 29CT											
1	2121013143	Nguyễn Đan	Trường	21DDA1	3,92	95	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001488016
2	2121001825	Đào Đức	Thắng	21DQT1	3,83	95	14	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001492965
3	2121012287	Võ Anh	Kiệt	21DQT2	3,79	94	14	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131486490
4	2121011569	Lê Nguyễn Ngọc	Trinh	21DQT4	3,79	91	14	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001475799
5	2121006679	Hoàng Mỹ	Duyên	21DQT3	3,75	95	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131480793
6	2121013288	Trần Nguyễn Phương	Thảo	21DQT4	3,72	96	17	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001476701
7	2121007037	Nguyễn Thị Phương	Cúc	21DBH1	3,69	91	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001461026
8	2121012509	Nguyễn	Sang	21DDA1	3,66	96	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131490598

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
9	2121007009	Trương Thị Hồng	Minh	21DQT1	3,66	95	17	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131489639
10	2121006903	Đặng Thị Như	Quỳnh	21DQT4	3,66	93	14	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131473915
11	2121006841	Nguyễn Thị Phương	Uyên	21DQT4	3,65	97	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131469349
12	2121010852	Quan Bảo	Vy	21DQT3	3,65	93	14	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131477148
13	2121013240	Nguyễn Anh	Khoa	21DBH3	3,65	92	14	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131486560
14	2121010870	Nguyễn Đức	Anh	21DQT4	3,64	92	17	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001492804
15	2121007062	Vũ Thị Hoàng	Lan	21DQT1	3,61	100	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131489532
16	2121001771	Mạc Thị	Linh	21DQT5	3,61	96	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131490987
17	2121006695	Lê Thị Quỳnh	Hương	21DBH3	3,61	93	14	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131469437
18	2121001759	Nguyễn Thị	Nguyệt	21DBH2	3,61	93	14	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131488371
19	2121006877	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	21DQT3	3,61	91	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131478187
20	2121006838	Lê Huỳnh Thái	Hùng	21DQT2	3,75	89	17	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131484351
21	2121006627	Võ Thị Hạnh	Nguyên	21DQT2	3,69	87	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	313148454
22	2121013090	Huỳnh Chí	Trung	21DQT3	3,64	89	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131488548
23	2121006866	Phạm Hồng	Liên	21DQT2	3,64	89	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001469765
24	2121001789	Lê Ngọc	Trâm	21DDA1	3,64	87	18	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131476507
25	2121006858	Nguyễn Thị Kim	Huệ	21DBH3	3,62	87	17	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001482780
26	2121012846	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	21DQT3	3,60	89	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131477050
27	2121001837	Huỳnh Phương	An	21DBH3	3,59	89	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131470192
28	2121006812	Phan Thị Hồng	Phấn	21DQT3	3,58	99	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131471991
29	2121006798	Lê Thị Thu	Trang	21DQT5	3,58	93	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131479694
		Cộng:	29								250.120.000	
	KHÓA: 22D_Chỉ tiêu: 29CT											
1	2221000770	Nguyễn Hải	Tú	22DBH1	3,69	90	14	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	3131589274
2	2221000342	Lê Quốc	An	22DQT2	3,61	96	14	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001588402
3	2221000398	Phạm Như	Cường	22DQT2	3,61	93	14	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001566277

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
4	2221000442	Nguyễn Đức	Hải	22DQT1	3,60	93	11	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	3131586956
5	2221000404	Nguyễn Thanh Tuấn	Đạt	22DQT4	3,73	89	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	9345550447
6	2221000706	Huỳnh Thị Minh	Thư	22DQT1	3,61	89	14	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	31310001590726
7	2221000716	Ngô Nhật Thanh	Thuận	22DDA2	3,59	96	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131590212
8	2221000578	Đoàn Ngọc	Ngân	22DQT1	3,55	90	14	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	31310001589584
9	2221000602	Nguyễn Phương	Nguyên	22DQT4	3,55	89	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131587153
10	2221000420	Nguyễn Thị Thùy	Dương	22DBH1	3,54	96	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	31310001588590
11	2221000669	Phan Mỹ	Quỳnh	22DQT1	3,51	93	14	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131588800
12	2221000670	Trần Thị Như	Quỳnh	22DDA1	3,50	93	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	31310001588819
13	2221000396	Nguyễn Hoàng	Cúc	22DBH2	3,50	89	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131588527
14	2221000818	Nguyễn Như	Ý	22DQT3	3,48	93	14	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	31310001589326
15	2221000587	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	22DBH1	3,47	92	14	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	9917622840
16	2221000359	Ngô Nhật Minh	Anh	22DQT2	3,46	93	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	31310001587375
17	2221000502	Trịnh Thị Mai	Khanh	22DQT2	3,46	93	14	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	31310001590018
18	2221000568	Phùng Lê Diễm	My	22DBH2	3,46	93	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	31310001589566
19	2221000351	Chang Nguyễn Bảo	Anh	22DQT3	3,46	93	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	31310001566949
20	2221000803	Nguyễn Thị Hồng	Vương	22DQT3	3,46	87	14	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131590832
21	2221000473	Lưu Thị Kim	Hiếu	22DBH3	3,44	90	14	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131565760
22	2221000501	Diệp Thu	Khanh	22DBH1	3,44	90	16	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131587579
23	2221000361	Nguyễn Ngọc Trâm	Anh	22DQT4	3,44	89	14	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	31310001588457
24	2221000556	Trần Thị Xuân	Mai	22DQT4	3,43	96	14	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	31310001588697
25	2221000809	Lê Thị Kiều	Vy	22DBH2	3,43	93	14	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	31310001587320
26	2221000690	Mai Hồng	Thảo	22DBH2	3,41	93	18	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131587205
27	2221000423	Võ Thị Thùy	Dương	22DQT1	3,41	93	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131565973
28	2221000436	Nguyễn Thị Trà	Giang	22DBH3	3,40	92	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	31310001566578
29	2221000693	Nguyễn Thanh	Thảo	22DQT1	3,40	87	14	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	31310001566000

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
		Cộng:	29								245.480.000	
		Cộng (1):	89								753.860.000	
2	CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO											
	KHÓA: CLC_20D_Chỉ tiêu: 14CT											
1	2021006914	Nguyễn Huyền Tuệ	Nhi	CLC_20DQT02	3,76	96	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017334671
2	2021008129	Đinh Phan Hoài	Nhi	CLC_20DQT04	3,66	93	17	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017510621
3	2021008186	Trần Minh	Tuấn	CLC_20DQT05	3,63	93	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017597962
4	2021008125	Võ Thị Hồng	Nhân	CLC_20DQT06	3,63	93	20	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017432141
5	2021008136	Võ Thái Thanh	Như	CLC_20DQT04	3,60	100	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017510633
6	2021008063	Nguyễn Dương Gia	Hân	CLC_20DQT04	3,69	88	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017597857
7	2021008032	Phan Trần Trâm	Anh	CLC_20DQT04	3,67	89	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017597833
8	2021008111	Phạm Chấn	Nghi	CLC_20DQT05	3,59	82	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017510808
9	2021008077	Lê Thị Thu	Hương	CLC_20DQT04	3,55	89	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017597875
10	2021008053	Nguyễn Thị Cẩm	Giang	CLC_20DQT04	3,54	96	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1016780892
11	2021002975	Trần Thị Kim	Loan	CLC_20DQT02	3,54	85	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017333655
12	2021008082	Lê Ngọc Vi	Khanh	CLC_20DQT04	3,51	88	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017597877
13	2021008118	Lê Huỳnh Trung	Nguyên	CLC_20DQT04	3,51	84	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017597906
14	2021008104	Trần Phụng Hoàng	Minh	CLC_20DQT04	3,47	100	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017597896
		Cộng:	14								230.868.000	
	KHÓA: CLC_21D_Chỉ tiêu: 19CT											
1	2121003126	Nguyễn Hoàng Thảo	My	CLC_21DQT04	3,69	99	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024271734
2	2121002898	Hà Nguyễn Kim	Khánh	CLC_21DQT04	3,69	96	16	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024272300
3	2121003118	Nguyễn Phạm Hương	Giang	CLC_21DQT01	3,70	89	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024274519
4	2121003338	Lê Bảo	Ngọc	CLC_21DQT03	3,66	88	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272370
5	2121003055	Trần Thị Quế	Trân	CLC_21DQT03	3,60	83	16	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272551
6	2121003319	Vũ Thị Thuý	An	CLC_21DQT04	3,59	96	16	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024274107

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
7	2121003044	Ngô Đức	Anh	CLC_21DQT01	3,58	90	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272282
8	2121011478	Nguyễn Thái Khánh	Ngân	CLC_21DQT02	3,56	93	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273229
9	2121003060	Trần Thị Mỹ	Dung	CLC_21DQT04	3,54	96	16	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272195
10	2121003136	Lê Văn	Thiện	CLC_21DQT04	3,54	83	16	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272326
11	2121002948	Nguyễn Thị Bích	Lợi	CLC_21DQT04	3,47	96	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1019130992
12	2121002954	Nguyễn Hà Thanh	Trúc	CLC_21DQT01	3,47	93	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272182
13	2121010753	Lê Nguyễn Nam	Phương	CLC_21DQT06	3,47	93	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273078
14	2121012857	Hoàng Thanh	Phong	CLC_21DQT07	3,47	87	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024274338
15	2121003107	Lê Thị Linh	Chi	CLC_21DQT04	3,44	93	16	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272402
16	2121003041	Nguyễn Lê Thu	Phương	CLC_21DQT01	3,40	99	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273927
17	2121003217	Võ Hoàng	Việt	CLC_21DQT01	3,40	94	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272454
18	2121003279	Đặng Thị Minh	Tâm	CLC_21DQT04	3,40	93	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024274514
19	2121002974	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	CLC_21DQT01	3,38	93	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272837
		Cộng:	19								306.372.000	
	KHÓA: CLC_22D_Chỉ tiêu: 24CT											
1	2221000452	Nguyễn Phạm Bảo	Hân	CLC_22DQT09	3,65	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032646100
2	2221000918	Võ Thành	Hợp	CLC_22DQT02	3,64	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032754424
3	2221001182	Trần Hoàng Phương	Vy	CLC_22DQT08	3,60	96	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032646189
4	2221000096	Nguyễn Choi Hàn	Na	CLC_22DQT08	3,60	90	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032646429
5	2221000482	Nguyễn Văn	Hùng	CLC_22DQT09	3,55	93	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032754449
6	2221001122	Nguyễn Hồ Bích	Trâm	CLC_22DQT01	3,55	93	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032646466
7	2221001105	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	CLC_22DQT02	3,42	93	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032753799
8	2221001089	Nguyễn Trường	Thiện	CLC_22DQT04	3,42	90	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032646400
9	2221000642	Vũ Nhật Trường	Phát	CLC_22DQT09	3,41	86	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032646114
10	2221001022	Nguyễn Ngọc Huỳnh	Như	CLC_22DQT05	3,40	93	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032754547
11	2221000907	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	CLC_22DQT01	3,40	93	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032645602

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
12	2221000998	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	CLC_22DQT04	3,40	93	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032644952
13	2221001009	Nguyễn Hà Xuân	Nhi	CLC_22DQT02	3,33	93	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032646136
14	2221000910	Lê Thị Thanh	Hiền	CLC_22DQT01	3,33	88	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032647538
15	2221001153	Nguyễn Hà Tuyên	Tuyên	CLC_22DQT02	3,28	96	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032644239
16	2221004862	Đỗ Ngọc Thanh	Thảo	CLC_22DQT09	3,27	89	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032647176
17	2221000805	Dương Hoàng Thúy	Vy	CLC_22DQT09	3,27	80	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032754100
18	2221001087	Nguyễn Thị Tường	Thi	CLC_22DQT02	3,25	84	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032644275
19	2221001116	Trương Ngọc Cẩm	Tiên	CLC_22DQT02	3,24	96	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	9823799795
20	2221000675	Đặng Thành	Tài	CLC_22DQT09	3,24	93	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032646110
21	2221000966	Hoàng Thị Khánh	Ly	CLC_22DQT03	3,24	93	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1034724849
22	2221000935	Trần Minh	Huyền	CLC_22DQT05	3,46	79	11	Khá	4	3.630.000	14.520.000	1032644429
23	2221000977	Dương Nguyễn Bảo	My	CLC_22DQT02	3,45	78	11	Khá	4	3.630.000	14.520.000	10326444462
24	2221001063	Trương Như	Quỳnh	CLC_22DQT05	3,36	76	11	Khá	4	3.630.000	14.520.000	1032645240
		Cộng:	24								384.780.000	
		Cộng (2):	57								922.020.000	
3	CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO TIẾNG ANH TOÀN PHẦN											
	KHÓA: IP_20D_Chỉ tiêu: 1CT											
1	2021008209	Nguyễn Ngọc	Mai	IP_20DQT	3,74	68	11	Khá	4	5.500.000	22.000.000	1017597975
		Cộng:	1								22.000.000	
	KHÓA: IP_21D_Chỉ tiêu: 1CT											
1	2121009641	Trần Thanh Nhã	Trúc	IP_21DQT01	3,78	80	15	Giỏi	4	6.050.000	24.200.000	1024272745
		Cộng:	1								24.200.000	
	KHÓA: IP_22D_Chỉ tiêu: 2CT											
1	2221001191	Huỳnh Thụy Xuân	An	IP_22DQT01	3,23	91	14	Giỏi	4	6.050.000	24.200.000	1032646728
2	2221001228	Trương Khánh	Vân	IP_22DQT01	3,00	75	14	Khá	4	5.500.000	22.000.000	1032647403
		Cộng:	2								46.200.000	

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
		Cộng (3):	4								92.400.000	
		Tổng cộng (VII):	150	Sinh viên							1.768.280.000	
VIII	KHOA TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG											
1	CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN											
	KHÓA: 20D_Chỉ tiêu: 17CT											
1	2021009555	Trần Thị Yến	Vi	20DNH2	3,73	93	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017599043
2	2021009409	Phan Thị Minh	Nguyệt	20DTC1	3,67	91	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	1017420107
3	2021009384	Dương Thị Lệ	Mỹ	20DTC2	3,75	89	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1042789860
4	2021009527	Nguyễn Thị Phương	Trinh	20DNH2	3,65	85	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017599020
5	2021005005	Phan Trần Khánh	Linh	20DNH1	3,65	81	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017334168
6	2021009490	Đặng Phương	Thủy	20DTC1	3,59	93	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017598990
7	2021009309	Nguyễn Thị Thanh	Hoài	20DNH2	3,54	91	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017598826
8	2021009406	Lâm Thị Hồng	Nguyên	20DTC1	3,50	96	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017598911
9	2021009289	Nguyễn Thị Ngọc	Hào	20DNH1	3,50	93	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017514649
10	2021004865	Nguyễn Ngọc Thảo	Nguyên	20DTC2	3,49	86	16	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1042791703
11	2021009495	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	20DTC1	3,45	93	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017521415
12	2021009310	Nguyễn Trần Minh	Hoài	20DTC2	3,45	93	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017598827
13	2021005068	Nguyễn Thị Mai	Xuân	20DTC2	3,45	93	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017334179
14	2021004624	Phan Thị Phương	Thảo	20DTC2	3,45	84	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	5311224618
15	2021004853	Lê Hàn Ngọc	Thắm	20DTC2	3,45	83	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017334126
16	2021009337	Nguyễn Thế Đăng	Khoa	20DTC1	3,45	83	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017598847
17	2021009294	Nguyễn Ngọc Bảo	Hân	20DTC1	3,42	94	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017598807
		Cộng:	17								139.860.000	
	KHÓA: 21D_Chỉ tiêu: 19CT											
1	2121012024	Mai Thu	Trang	21DTC1	4,00	96	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001490950
2	2121013841	Phan Thị Lan	Viên	21DTC2	4,00	93	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131482823

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
3	2121011586	Phan Văn	Phú	21DTC1	4,00	93	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131468470
4	2121013854	Trần Quốc	Việt	21DTC3	3,94	96	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001482692
5	2121011208	Nguyễn Thị Mỹ	Nhi	21DTC1	3,93	93	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131479454
6	2121012322	Phạm Hải	Đặng	21DNH1	3,90	96	18	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001470077
7	2121013811	Phan Văn	Lực	21DTC2	3,88	93	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	8860938241
8	2121008843	Trần Thị Thảo	Vi	21DTC1	3,85	93	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001492284
9	2121011498	Trần Thị Quý	Anh	21DTC3	3,85	93	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131489709
10	2121008414	Nguyễn Thị Diệu	Mơ	21DNH2	3,82	93	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131469695
11	2121008860	Bùi Nguyễn Yến	Nhi	21DTC3	3,80	93	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001485363
12	2121012239	Trần Thị	Thơm	21DNH2	3,78	96	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131486764
13	2121011195	Lê Hoàng	Diễm	21DTC3	3,78	96	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001467459
14	2121012788	Nguyễn Thanh	Tú	21DTC1	3,74	93	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131473456
15	2121009073	Nguyễn Thị Như	Ngọc	21DTC3	3,74	93	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001471575
16	2121012321	Nguyễn Khánh	Đặng	21DTC3	3,70	93	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131469589
17	2121013372	Lê Tấn	Tiền	21DTC2	3,70	93	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131472222
18	2121008410	Trần Thị Huyền	Trâm	21DTC3	3,68	96	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131483853
	Chỉ tiêu phân bổ: 19 CT; đến CT thứ 19 có 5SV có cùng xếp hạng Xuất sắc, cùng KQHT: 3,68 và KQRL: 93, chọn SV có KQHT thang điểm 10 cao hơn là: 8,83											
19	2121008948	Nguyễn Thị Thùy	Linh	21DTC1	3,68	93	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001482665
		Cộng: 19									168.720.000	
	KHÓA: 22D_Chỉ tiêu: 19CT											
1	2221003279	Nguyễn Thị Minh	Thùy	22DTC2	3,80	93	14	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001596584
2	2221002957	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	22DTC3	3,78	93	11	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	3131594728
3	2221003003	Trần Duy	Hộp	22DTC1	3,70	93	11	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	3131594773
4	2221002989	Nguyễn Ngọc Huyền	Hảo	22DTC3	3,68	93	14	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	3131595837
5	2221003023	Nguyễn Thị Thu	Huyền	22DTC3	3,65	93	11	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001594311
6	2221002928	Đỗ Ngọc	Diễm	22DTC3	3,60	96	11	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001596830

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
7	2221002927	Bùi Thị Phương	Diễm	22DTC2	3,60	95	11	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001596821
8	2221003399	Tô Thị Kim	Yến	22DTC2	3,60	93	11	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001595147
9	2221002872	Nguyễn Thị Kim	An	22DTC2	3,60	93	11	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001596751
10	2221003324	Võ Ngọc Phương	Trinh	22DTC2	3,68	86	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	31310001597170
11	2221003218	Nguyễn Thị Mỹ	Quyên	22DTC2	3,60	89	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131597116
12	2221002900	Trương Thiên	Bảo	22DTC2	3,60	83	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131595217
13	2221002966	Huỳnh Ngọc	Hân	22DTC2	3,59	93	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	31310001596876
14	2221003320	Nguyễn Thị Kiều	Trinh	22DTC3	3,59	86	14	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131597684
15	2221003154	Nguyễn Ngọc Hoàng	Nhi	22DNH1	3,58	93	14	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131594898
16	2221002898	Nguyễn Gia	Bảo	22DTC1	3,58	87	14	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	64110001052352
17	2221003357	Nguyễn Thị Ngọc	Vẽ	22DTC2	3,55	96	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131596122
18	2221002920	Bùi Văn	Đạt	22DTC1	3,55	93	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	31310001596803
19	2221003345	Hồ Thảo	Uyên	22DTC3	3,55	90	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	31310001597198
		Cộng:	19								165.680.000	
		Cộng (1):	55								474.260.000	
2	CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO											
	KHÓA: CLC_20D_Chỉ tiêu: 21CT											
1	2021009749	Nguyễn Thành	Phát	CLC_20DTC05	3,88	97	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017599227
2	2021009646	Lâm Trường	Hiếu	CLC_20DNH01	3,88	93	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017599127
3	2021010833	Thái Ngọc Xuân	Thùy	CLC_20DTC04	3,88	93	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1042859894
4	2021009665	Nguyễn Thị Thiên	Hương	CLC_20DTC04	3,88	93	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017420285
5	2021009806	Đặng Đình Ngọc	Trâm	CLC_20DTC06	3,88	91	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017334112
6	2021009473	Đinh Thị Phương	Thảo	CLC_20DNH02	3,78	93	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017598972
7	2021009671	Lê Tiến	Khoa	CLC_20DTC04	3,77	93	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017599148
8	2021010809	Nguyễn Trần Nguyên	Phương	CLC_20DNH02	3,77	93	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1040055022
9	2021009814	Nguyễn Minh Huệ	Trân	CLC_20DTC05	3,73	97	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017510633

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
10	2021009836	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	CLC_20DTC04	3,71	96	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1042893635
11	2021009807	Đặng Ngọc Bảo	Trâm	CLC_20DTC04	3,70	96	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017532333
12	2021009847	Võ Triều	Vi	CLC_20DTC03	3,70	93	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017528540
13	2021009775	Lê Nguyễn Thanh	Tâm	CLC_20DTC07	3,68	93	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017599250
14	2021009701	Nguyễn Ngọc	Minh	CLC_20DNH01	3,66	96	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017426353
15	2021007264	Trần Lê Trâm	Anh	CLC_20DNH01	3,61	96	13	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017597465
16	2021009391	Lê Thị Kim	Ngân	CLC_20DNH02	3,76	80	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1042795208
17	2021009787	Trần Kim	Thảo	CLC_20DTC06	3,73	89	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017599258
18	2021009537	Ngô Thị Anh	Tú	CLC_20DTC07	3,71	81	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017420256
19	2021009643	Phạm Thương	Hiền	CLC_20DTC03	3,69	82	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017599125
20	2021009737	Phan Thùy Yên	Nhi	CLC_20DTC07	3,69	82	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017599213
21	2021009693	Trương Thị	Ly	CLC_20DNH01	3,69	81	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017599177
		Cộng:	21								357.192.000	
	KHÓA: CLC_21D_Chỉ tiêu: 22CT											
1	2121004448	Dương Bửu	Nhi	CLC_21DTC01	4,00	93	12	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024272085
2	2121004844	Nguyễn Đức Gia	Bảo	CLC_21DNH01	3,66	95	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024272574
3	2121012487	Lê Trí	Hào	CLC_21DNH02	3,64	96	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024273239
4	2121013308	Lê Thị Minh	Nguyệt	CLC_21DTC01	3,61	96	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024273181
5	2121013367	Phan Thanh Nhật	Tiến	CLC_21DTC05	3,61	92	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024273282
6	2121012497	Thái Ngọc Mạnh	Quỳnh	CLC_21DTC05	3,61	91	14	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024273177
7	2121010120	Phạm Nguyễn Thảo	Quỳnh	CLC_21DTC02	3,59	81	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272801
8	2121011593	Lại Trọng	Phúc	CLC_21DTC06	3,58	87	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273028
9	2121013390	Trần Anh	Thư	CLC_21DTC02	3,54	96	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024274434
10	2121006454	Lâm Tuấn	Nhã	CLC_21DTC01	3,54	92	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272558
11	2121012779	Lê Trần Anh	Tú	CLC_21DTC02	3,53	88	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273308
12	2121012672	Nguyễn Hữu Minh	Hiếu	CLC_21DNH02	3,50	98	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272810

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
13	2121012092	Phan Nguyễn Thảo	Uyên	CLC_21DTC06	3,48	97	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024274191
14	2121004724	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	CLC_21DTC01	3,48	82	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272671
15	2121013464	Nguyễn Hoàng	Danh	CLC_21DTC02	3,47	93	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273162
16	2121004481	Trần Đỗ Minh	Như	CLC_21DTC04	3,47	81	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272160
17	2121002224	Huỳnh Văn	Quốc	CLC_21DTC01	3,43	93	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272328
18	2121004562	Lê Triệu Kim	Tòa	CLC_21DTC01	3,43	88	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272260
19	2121012603	Trần Thị Quế	Tâm	CLC_21DNH02	3,43	80	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273059
20	2121012198	Phan Ngọc Kim	Thoa	CLC_21DTC06	3,41	93	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024274056
21	2121011890	Nguyễn Lâm	Thư	CLC_21DTC05	3,41	80	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273306
22	2121011864	Bùi Huỳnh Tuyết	Nhi	CLC_21DTC06	3,38	93	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1018384769
		Cộng:	22								360.096.000	
	KHÓA: CLC_22D_Chỉ tiêu: 21CT											
1	2221003634	Phạm Trần Phước	Sang	CLC_22DTC01	3,78	92	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032754606
2	2221002997	Nguyễn Trần Hoàng	Hiếu	CLC_22DTC07	3,67	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032753548
3	2221003708	Nguyễn Thanh	Tú	CLC_22DTC02	3,73	89	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032647254
4	2221003551	Nguyễn Vũ Giáng	My	CLC_22DTC01	3,73	88	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032646520
5	2221003548	Nguyễn Lâm Nhật	Minh	CLC_22DTC01	3,59	91	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032646627
6	2221003564	Nguyễn Đỗ Xuân	Nghi	CLC_22DTC02	3,55	93	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032648054
7	2221003667	Trần Thị Minh	Thư	CLC_22DTC05	3,55	87	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032646800
8	2221003016	Hồng Lê Quang	Huy	CLC_22DTC07	3,55	86	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032647837
9	2221003474	Nguyễn Gia	Hào	CLC_22DNH01	3,54	96	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032648431
10	2221003481	Nguyễn Đức	Hiếu	CLC_22DTC06	3,54	93	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032647112
11	2221003631	Phạm Thu	Quỳnh	CLC_22DTC01	3,54	93	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032646630
12	2221003555	Nguyễn Kỳ	Nam	CLC_22DNH01	3,51	89	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032647043
13	2221003734	Lê Hoàng	Vũ	CLC_22DTC02	3,42	88	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032754302
14	2221003526	Cao Thùy	Linh	CLC_22DTC05	3,41	93	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032753902

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
15	2221003168	Huỳnh Trần Tú	Như	CLC_22DNH02	3,41	93	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032647118
16	2221003737	Hà Tường	Vy	CLC_22DTC04	3,41	93	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032646343
17	2221000266	Nguyễn Chí	Thiện	CLC_22DNH02	3,40	96	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032646340
18	2221003680	Trần Mẫn	Thy	CLC_22DTC02	3,40	93	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032753875
19	2221003024	Phan Thị Ngọc	Huyền	CLC_22DTC07	3,36	93	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032753560
20	2221003561	Nguyễn Ngọc Kim	Ngân	CLC_22DTC02	3,36	89	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032646342
21	2221003626	Nguyễn Thị Ngọc	Quyên	CLC_22DTC02	3,32	81	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032646798
		Cộng:	21								338.316.000	
		Cộng (2):	64								1.055.604.000	
		Tổng cộng(VIII):	119	Sinh viên							1.529.864.000	
IX	KHOA THẨM ĐỊNH GIÁ - KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN											
1	CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN											
1.1	KHÓA: 20D											
	KHÓA: 20D_Ngành: Bất động sản_Chỉ tiêu: 12CT_ĐẠT 3_THỪA 9CT											
1	2021008672	Huỳnh Thị Mỹ	Hạnh	20DKB01	3,59	79	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017598326
2	2021004034	Ngô Hoàng	Phúc	20DKB01	3,28	79	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017333962
3	2021000734	Phạm Sao	Băng	20DKB01	2,95	82	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017361473
		Cộng:	3								22.200.000	
	KHÓA: 20D_Ngành: Tài chính - Ngân hàng_Chỉ tiêu: 3CT_ĐẠT 0_THỪA 3CT											
		Cộng:	0								-	
		Cộng (1.1):	3								22.200.000	
1.2	KHÓA: 21D											
	KHÓA: 21D_Ngành: Bất động sản_Chỉ tiêu: 6CT											
1	2121011494	Nguyễn Phúc Gia	Hân	21DKB01	3,57	93	15	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001471937
2	2121007891	Hồ Thị Thảo	Nguyên	21DKB01	3,56	96	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001468382
3	2121012120	Trần Thị Kim	Yến	21DKB02	3,53	96	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131479898

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
4	2121007765	Nguyễn Thị Huỳnh	Nho	21DKB01	3,39	84	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131488247
5	2121007766	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	21DKB02	3,33	93	15	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131466650
6	2121007785	Nguyễn Thị	Huệ	21DKB02	3,26	93	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001481680
		Cộng:	6								48.840.000	
	KHÓA: 21D_Ngành: Tài chính - Ngân hàng_Chỉ tiêu: 4CT											
1	2121008486	Dương Công	Hào	21DTD	3,85	81	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131469206
2	2121008791	Nguyễn Mai Thanh	Thúy	21DTD	3,57	93	16	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001474413
3	2121011196	Đặng Hoàng Quốc	Trung	21DTD	3,53	89	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001480881
4	2121008728	Phạm Thị Ngọc	Ánh	21DTD	3,38	93	16	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131487758
		Cộng:	4								32.560.000	
		Cộng (1.2):	10								81.400.000	
1.3	KHÓA: 22D											
	KHÓA: 22D_Ngành: Bất động sản_Chỉ tiêu: 6CT											
1	2221001996	Nguyễn Minh	Khang	22DKB01	3,75	93	11	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001578865
2	2221002041	Nguyễn Anh	Quân	22DKB01	3,63	93	12	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	3131579062
3	2221001965	Mai Huế	Chi	22DKB02	3,42	96	18	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	31310001579257
4	2221002038	Nguyễn Văn	Phú	22DKB01	3,22	92	15	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131579053
5	2221002063	Hoàng Mỹ Ngọc	Trâm	22DKB01	3,21	93	12	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131579169
6	2221002001	Trần Tuấn	Kiệt	22DKB02	3,21	90	12	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	31310001579372
		Cộng:	6								51.680.000	
	KHÓA: 22D_Ngành: Tài chính - Ngân hàng_Chỉ tiêu: 3CT											
1	2221003349	Nguyễn Phương	Uyên	22DTD	3,27	87	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	31310001594621
2	2221002938	Nguyễn Thị Hạnh	Dung	22DTD	3,25	87	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131594223
3	2221002990	Huỳnh Lưu Bích	Hậu	22DTD	3,21	90	14	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131593178
		Cộng:	3								25.080.000	
		Cộng (1.3):	9								76.760.000	

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
		Cộng (1):		22							180.360.000	
2	CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO											
	KHÓA: CLC_21D_Chỉ tiêu: 3CT											
1	2121011746	Bùi	Khang	CLC_21DKB01	3,50	93	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024274179
2	2121000532	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	CLC_21DKB01	3,38	98	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1042802388
3	2121011718	Lê Nguyễn Kim	Ngân	CLC_21DKB01	3,38	96	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272935
		Cộng:		3							47.916.000	
	KHÓA: CLC_22D_Chỉ tiêu: 4CT											
1	2221002019	Phạm Hoàng Diễm	My	CLC_22DKB02	3,51	92	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032646295
2	2221002139	Trần Hoàng Đỗ	Uyên	CLC_22DKB01	3,33	82	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032648250
3	2221002096	Nguyễn Anh	Huy	CLC_22DKB01	3,27	71	12	Khá	4	3.630.000	14.520.000	1032647835
4	2221002142	Nguyễn Thị Tường	Vy	CLC_22DKB02	3,17	93	12	Khá	4	3.630.000	14.520.000	1032753901
		Cộng:		4							60.984.000	
		Cộng (2):		7							108.900.000	
		Tổng cộng(IX):		29	Sinh viên						289.260.000	
X	KHOA THUẾ - HẢI QUAN											
1	CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN											
	KHÓA: 20D_Chỉ tiêu: 9CT											
1	2021005312	Mạch Thị	Mi	20DHQ1	3,51	92	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017369633
2	2021009548	Võ Thị Phương	Uyên	20DHQ2	3,42	93	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017599040
3	2021009504	Phạm Thị	Thương	20DPF	3,42	81	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017598998
4	2021005144	Lê Thị Mỹ	Duyên	20DHQ2	3,32	87	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017369160
5	2021000946	Trần Thị Như	Trúc	20DPF	3,28	81	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017333254
6	2021005075	Nguyễn Diệu	Linh	20DHQ1	3,09	85	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017334181
7	2021005453	Nguyễn Anh	Huy	20DHQ2	3,09	74	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1042893049
8	2021005102	Phan Thị Ngọc	Bích	20DHQ1	3,05	88	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017334189

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
9	2021009362	Mai Thị Trúc	Loan	20DHQ1	2,96	93	14	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017598870
		Cộng:	9								70.300.000	
	KHÓA: 21D_Chỉ tiêu: 10CT											
1	2121008491	Lương Kiều Lệ	Thu	21DPF	3,65	95	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131485424
2	2121008559	Phan Thị Mỹ	Linh	21DTX	3,64	96	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131480836
3	2121008881	Đặng Thị Quế	Đan	21DHQ2	3,64	92	15	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001487271
4	2121011148	Nguyễn Nhật	Trường	21DTX	3,60	93	18	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131478576
5	2121012294	Đỗ Lê Thúy	Hoài	21DPF	3,60	92	12	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	3131477971
6	2121008640	Trần Thị Mỹ	Thơm	21DPF	3,74	80	15	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001460801
7	2121012196	Huỳnh Thị Thi	Thoa	21DHQ2	3,55	92	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131480739
8	2121012389	Trần Văn	Tùng	21DPF	3,53	87	16	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001478275
9	2121012091	Nguyễn Trần Hoài	Uyên	21DHQ2	3,50	93	15	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001474255
10	2121002369	Vũ Thị Thu	Thảo	21DPF	3,50	89	12	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001479612
		Cộng:	10								85.100.000	
	KHÓA: 22D_Chỉ tiêu: 10CT											
1	2221003245	Trương Thị Diệu	Thanh	22DHQ2	3,55	93	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	31310001594986
2	2221003036	Nguyễn Văn	Khoa	22DHQ2	3,55	93	14	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131593770
3	2221003300	Trần Thị Bích	Trâm	22DHQ1	3,47	93	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	31310001565821
4	2221003255	Nguyễn Kim	Thu	22DHQ2	3,43	93	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	31310001596557
5	2221003366	Châu Nhật	Vy	22DPF	3,41	93	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131596140
6	2221002931	Trần Ngọc	Diệu	22DHQ1	3,36	93	14	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131594694
7	2221003260	Lê Lâm Minh	Thư	22DTX	3,33	93	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131594579
8	2221002967	Lê Gia	Hân	22DHQ1	3,33	90	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	31310001596247
9	2221003054	Nguyễn Thị Bích	Liên	22DHQ1	3,33	87	11	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	31310001594348
10	2221003091	Võ Quốc	Minh	22DTX	3,29	90	14	Giỏi	4	2.090.000	8.360.000	3131593831
		Cộng:	10								83.600.000	

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
		Cộng (1): 29									239.000.000	
2	CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO											
	KHÓA: CLC_21D_Chỉ tiêu: 2CT											
1	2121004648	Trần Công	Hoàng	CLC_21DHQ01	3,68	96	12	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1024272884
2	2121012719	Vũ Ngọc Đăng	Huyền	CLC_21DHQ01	3,55	92	12	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273180
		Cộng: 2									33.396.000	
	KHÓA: CLC_22D_Chỉ tiêu: 3CT											
1	2221003503	Nguyễn Ngọc Khánh	Huyền	CLC_22DHQ01	3,86	96	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032754634
2	2221003404	Trần Khánh	An	CLC_22DHQ01	3,65	92	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032646313
3	2221003656	Lê Huỳnh Duy	Thịnh	CLC_22DHQ01	3,73	89	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1032647436
		Cộng: 3									50.820.000	
		Cộng (2): 5									84.216.000	
		Tổng cộng(X): 34		Sinh viên							323.216.000	
XI	KHOA THƯƠNG MẠI											
1	CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN											
	KHÓA: 20D_Chỉ tiêu: 18CT											
1	2021008937	Lê Thị Tuyết	Nhi	20DTM1	3,52	80	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	1017257007
2	2021008920	Phạm Thị Thanh	Ngân	20DTM2	3,55	79	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017509263
3	2021008956	Nguyễn Thị Thanh	Phương	20DTM2	3,51	68	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	5811462608
4	2021008891	Huỳnh Quốc	Kiệt	20DTM2	3,41	67	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	0471000342144
5	2021004445	Nguyễn Lục Cẩm	Bình	20DTM2	3,14	79	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1042893880
6	2021008888	Nguyễn Mỹ	Khanh	20DLG1	3,14	76	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017598486
7	2021004165	Vương Thanh	Tuyền	20DTM1	3,10	72	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017333986
8	2021008999	Đinh Thị Thu	Uyên	20DTM1	3,05	68	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1042819373
9	2021000756	Nguyễn Quang	Huy	20DLG1	3,00	72	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017248245
10	2021004469	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	20DTM1	2,95	65	17	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1042820130

Sst	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
11	2021008957	Nguyễn Lê	Quan	20DKQ1	2,93	93	14	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017598536
12	2021004494	Nguyễn Thị Thúy	Vy	20DKQ1	2,93	65	14	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1042871746
13	2021004457	Lê Thị Huyền	Trần	20DTM1	2,86	96	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017334062
14	2021009001	Nguyễn Khánh	Uyên	20DLG2	2,82	86	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017248185
15	2021004432	Phạm Huỳnh Mỹ	Nga	20DKQ1	2,78	91	13	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017334051
16	2021008934	Vũ Quang	Nhật	20DKQ2	2,77	91	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017598523
17	2021008879	Phan Thị Thu	Huyền	20DTM2	2,77	74	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017598477
18	2021008868	Nguyễn Minh	Hậu	20DKQ1	2,73	93	11	Khá	4	1.850.000	7.400.000	1017598470
		Cộng:	18								133.940.000	
	KHÓA: 21D_Chỉ tiêu: 16CT											
1	2121011079	Nguyễn Tuấn	Khoa	21DLG1	3,65	93	11	Xuất sắc	4	2.220.000	8.880.000	31310001466997
2	2121002126	Trần Xuân	Huy	21DLG1	3,57	93	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001475513
3	2121008234	Nguyễn Đoàn Mai	Ry	21DLG2	3,51	93	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001490826
4	2121008061	Huỳnh Minh	Tuấn	21DLG1	3,51	83	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131469729
5	2121002106	Nguyễn Thị Trúc	Duyên	21DLG1	3,48	93	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001485901
6	2121012618	Phạm Bảo	Ngân	21DTM2	3,44	89	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001487253
7	2121008052	Mai Thúy	Ngân	21DTM2	3,41	93	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001478442
8	2121008202	Trần Thị Tiểu	Tình	21DTM2	3,40	93	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001479764
9	2121008320	Hồ Như	Lai	21DLG1	3,36	93	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001485938
10	2121013386	Phạm Nguyễn Minh	Thư	21DTM1	3,36	91	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131477713
11	2121008082	Lâm Quốc	Hiếu	21DTM2	3,33	93	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131484467
12	2121008312	Nguyễn Lê Gia	Hân	21DLG2	3,30	93	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131468267
13	2121008385	Trần Ngọc Ánh	Linh	21DTM2	3,30	93	14	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131470828
14	2121008264	Nguyễn Thị Hồng	Phương	21DLG2	3,27	96	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001477476
15	2121008294	Nguyễn Thị Mỹ	Trang	21DTM1	3,27	92	11	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	3131479108
16	2121002151	Nguyễn Thị Thanh	Thanh	21DLG2	3,25	93	13	Giỏi	4	2.035.000	8.140.000	31310001482294

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
		Cộng:	16								130.980.000	
	KHÓA: 22D_Chỉ tiêu: 16CT											
1	2221002261	Nguyễn Thành	Minh	22DLG1	3,83	93	12	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	3131000580930
2	2221002339	Võ Thị Phương	Thảo	22DTM2	3,80	93	12	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	3131581517
3	2221002335	Phạm Ngọc	Thảo	22DLG1	3,78	96	12	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001567711
4	2221002390	Phạm Anh	Tuấn	22DLG1	3,76	93	12	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001580675
5	2221002361	Lê Thị Thủy	Tiên	22DLG2	3,75	92	12	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001581146
6	2221002309	Trần Thị	Phượng	22DLG2	3,70	93	12	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	3131580523
7	2221002264	Trần Vi	Na	22DTM1	3,69	96	12	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001580949
8	2221002222	Đỗ Ngọc	Huyền	22DKQ2	3,68	92	12	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001581322
9	2221002225	Trần Thị Thu	Huyền	22DLG2	3,67	93	12	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	3131580374
10	2221002210	Trần Thị Thu	Hiền	22DLG2	3,67	93	12	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001579822
11	2221002354	Huỳnh Trần Hiền	Thục	22DTM1	3,67	93	12	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001580611
12	2221002191	Hồ Minh	Hà	22DTM1	3,66	93	12	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001579761
	Chỉ tiêu phân bổ: 16 CT; đến CT thứ 13 có 6SV có cùng xếp hạng Xuất sắc, cùng KQHT: 3,63 và KQRL: 93, chọn SV có KQHT thang điểm 10 cao hơn là: 8,88; 8,63; 8,61; 8,60											
13	2221002358	Nguyễn Thị Xuân	Thúy	22DTM1	3,63	93	12	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	3131580639
14	2221002267	Võ Thị Hồng	Nga	22DLG1	3,63	93	12	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001580958
15	2221002201	Nguyễn Thị Thu	Hằng	22DLG1	3,63	93	12	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001581793
16	2221002308	Trương Lê Uyên	Phương	22DLG1	3,63	93	12	Xuất sắc	4	2.280.000	9.120.000	31310001581021
		Cộng:	16								145.920.000	
		Cộng (1):	50								410.840.000	
2	CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO											
	KHÓA: CLC_20D_Chỉ tiêu: 21CT											
1	2021008942	Lê Quỳnh	Như	CLC_20DTM08	4,00	96	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017598526
2	2021008986	Lương Thị Thu	Trang	CLC_20DTM08	3,78	96	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017598555

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
3	2021009164	Huỳnh Thị Ngọc	Trâm	CLC_20DTM07	3,73	96	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017511376
4	2021009162	Trương Thị Linh	Trang	CLC_20DTM07	3,73	91	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017598695
5	2021009089	Đặng Vũ Thanh	Ngân	CLC_20DTM08	3,69	96	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017598640
6	2021008963	Huỳnh Châu Hiếu	Thảo	CLC_20DTM08	3,69	90	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017250853
7	2021008936	Lê Nguyễn Quỳnh	Nhi	CLC_20DTM08	3,66	96	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017598524
8	2021009171	Trần Hải	Triều	CLC_20DTM05	3,65	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1042977602
9	2021009030	Nguyễn Kiều	Diễm	CLC_20DTM08	3,61	96	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017598594
10	2021009090	Nguyễn Lý Hồng	Ngân	CLC_20DTM05	3,61	95	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017598641
11	2021009146	Nguyễn Đặng Anh	Thư	CLC_20DTM09	3,61	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017598682
12	2021008903	Tân Tiểu	Long	CLC_20DTM08	3,60	93	11	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1017598500
13	2021001933	Nguyễn Thị Thanh	Thi	CLC_20DTM01	3,65	86	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017333443
14	2021009031	Nguyễn Quỳnh	Diệp	CLC_20DTM05	3,59	96	14	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017261148
15	2021009039	Võ Nguyễn Khánh	Duyên	CLC_20DTM05	3,55	96	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017428260
16	2021002325	Đỗ Minh	Châu	CLC_20DTM09	3,55	96	15	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017333512
17	2021008880	Vũ Thị	Huyền	CLC_20DTM08	3,55	96	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017598478
18	2021009165	Huỳnh Thị Quỳnh	Trâm	CLC_20DTM08	3,55	93	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1015881760
19	2021008981	Cao Kim	Toàn	CLC_20DTM08	3,55	91	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017598551
20	2021008849	Nguyễn Ngọc	Duy	CLC_20DTM08	3,52	93	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017598460
21	2021009069	Trương Thị Thúy	Liều	CLC_20DTM07	3,52	87	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1017244800
		Cộng:	21								352.836.000	
	KHÓA: CLC_21D_Chỉ tiêu: 23CT											
1	2121004176	Nguyễn Phương	Thủy	CLC_21DTM02	3,58	91	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272578
2	2121004024	Trương Tấn	Lợi	CLC_21DTM03	3,54	97	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272271
3	2121010082	Trịnh Minh	Mẫn	CLC_21DTM01	3,46	96	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272651
4	2121011777	Trần Khánh	Thy	CLC_21DTM07	3,46	85	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273471
5	2121012122	Nguyễn Thị Lam	Tuyền	CLC_21DTM09	3,44	90	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024274312

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
6	2121012996	Trần Hòa	Thịnh	CLC_21DTM09	3,43	91	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273480
7	2121010706	Nguyễn Lai Thư	Bình	CLC_21DTM06	3,38	84	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272621
8	2121012438	Hoàng Đức	Nam	CLC_21DTM09	3,33	93	11	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024274404
9	2121003962	Cao Thị Mỹ	Linh	CLC_21DTM04	3,31	82	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272394
10	2121004202	Dương Thị Trúc	Mai	CLC_21DTM03	3,28	96	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024271904
11	2121000616	La Gia	Phụng	CLC_21DTM03	3,28	93	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024272575
12	2121012958	Bùi Tiến	Đạt	CLC_21DTM09	3,27	95	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024976192
13	2121004087	Phan Trần Bảo	Hân	CLC_21DTM02	3,27	93	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024271846
14	2121006276	Lê Phát	Lộc	CLC_21DTM06	3,27	93	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024976576
15	2121010039	Võ Bá	Thuận	CLC_21DTM03	3,27	93	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273194
16	2121011931	Võ Ngọc Phương	Uyên	CLC_21DTM05	3,24	95	13	Giỏi	4	3.993.000	15.972.000	1024273315
17	2121004250	Bành Nguyễn Ngọc	Hân	CLC_21DTM02	3,49	70	13	Khá	4	3.630.000	14.520.000	1024272413
18	2121009976	Lâm Đặng Kim	Nguyên	CLC_21DTM04	3,42	78	13	Khá	4	3.630.000	14.520.000	1024274184
19	2121011994	Vũ Thái	Huy	CLC_21DTM08	3,40	75	13	Khá	4	3.630.000	14.520.000	1024273708
20	2121012994	Nguyễn Nhật	Thịnh	CLC_21DTM09	3,31	78	13	Khá	4	3.630.000	14.520.000	1024273128
21	2121000560	Đinh Thị Hiền	Nhi	CLC_21DTM02	3,19	96	13	Khá	4	3.630.000	14.520.000	1024272887
22	2121013805	Nguyễn Thị Trúc	Mai	CLC_21DTM07	3,19	93	13	Khá	4	3.630.000	14.520.000	1024274436
23	2121004017	Nguyễn Đoan	Trình	CLC_21DTM02	3,19	93	13	Khá	4	3.630.000	14.520.000	1024272445
		Cộng:	23								357.192.000	
	KHÓA: CLC_22D_Chỉ tiêu: 28CT											
1	2221002428	Nguyễn Huỳnh Tú	Anh	CLC_22DTM07	3,88	93	12	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032754153
2	2221002542	Nguyễn Thị Ngọc	Khánh	CLC_22DTM08	3,85	93	12	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032753974
3	2221002722	Lương Võ Hoài	Thương	CLC_22DTM04	3,78	93	12	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032646576
4	2221002654	Võ Thị Ngọc	Nữ	CLC_22DTM03	3,77	93	12	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032647208
5	2221002478	Lê Thị Kiều	Dương	CLC_22DTM09	3,75	93	12	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032753705
6	2221002507	Đỗ Thị Thu	Hiền	CLC_22DTM04	3,75	93	12	Xuất sắc	4	4.356.000	17.424.000	1032648205

[illegible]

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	KQ HT	KQ RL	Số TC	Xếp loại	Số Tháng	Mức học bổng 1 tháng	Thành tiền (đ)	Số Tài khoản
1	2021009210	Phạm Ngọc Hoàng	My	IP_20DKQ	3,27	78	11	Khá	4	5.500.000	22.000.000	1017598736
		Cộng:	1								22.000.000	
	KHÓA: IP_21D_Chỉ tiêu: 3CT											
1	2121013124	Văn Công Khánh	Lan	IP_21DKQ02	3,54	93	15	Giỏi	4	6.050.000	24.200.000	1024273166
2	2121012811	Đặng Minh	Thư	IP_21DKQ02	3,48	93	15	Giỏi	4	6.050.000	24.200.000	1024274306
3	2121011919	Nguyễn Thị Anh	Thư	IP_21DKQ02	3,38	93	15	Giỏi	4	6.050.000	24.200.000	1024273233
		Cộng:	3								72.600.000	
	KHÓA: IP_22D_Chỉ tiêu: 3CT											
1	2221002855	Nguyễn Thị Thuý	Trang	IP_22DKQ02	3,24	93	14	Giỏi	4	6.050.000	24.200.000	1032646727
2	2221002824	Trần Linh Thiên	Duy	IP_22DKQ02	3,21	73	14	Khá	4	5.500.000	22.000.000	1032648571
3	2221002860	Phạm Phương	Uyên	IP_22DKQ01	3,11	81	14	Khá	4	5.500.000	22.000.000	1032648568
		Cộng:	3								68.200.000	
		Cộng (3):	7								162.800.000	
		Tổng cộng(XI):	129	Sinh viên							1.761.376.000	
		Tổng cộng:	852	Sinh viên							10.185.544.000	

Mười tỷ một trăm tám mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi bốn ngàn đồng./.

NGƯỜI LẬP

P. CÔNG TÁC SINH VIÊN

P. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG

Thái T. Lan Anh

TS. Nguyễn Thanh Hải

TS. Hoàng Thái Hưng

PGS. TS. Phạm Tiến Đạt

